



CỤC THỐNG KÊ THỐNG KÊ TỈNH GIA LAI

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

Tháng 10 và 10 tháng 2025



Gia Lai, tháng 10 năm 2025



THỐNG KÊ TỈNH GIA LAI TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

10 tháng năm 2025 so với cùng kỳ

TỐC ĐỘ TĂNG/GIẢM MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU



Diện tích gieo trồng lúa ▲ 1,4%



Chỉ số sản xuất công nghiệp ▲ 9,7%



Vốn đầu tư thực hiện ▲ 30,1%



Doanh thu bán lẻ hàng hóa ▲ 11,5%



Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống
và du lịch lữ hành ▲ 20%



Doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác ▲ 16,6%



Kim ngạch xuất khẩu ▲ 23,7%



Kim ngạch nhập khẩu ▲ 14,5%



Chỉ số giá tiêu dùng ▲ 3,91%



Doanh thu vận tải, kho bãi
và dịch vụ hỗ trợ vận tải ▲ 10%



Hàng hóa thông qua cảng ▼ 5,1%

Gia Lai, ngày tháng 10 năm 2025

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Gia Lai
Tháng 10 và 10 tháng năm 2025

Tình hình kinh tế - xã hội tháng 10, 10 tháng năm 2025 với những kết quả như sau:

- Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 10/2025 giảm 1,14% so với tháng trước và tăng 8,79% so với cùng kỳ; lũy kế 10 tháng năm 2025 tăng 9,70% so với cùng kỳ;

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 10/2025 ước đạt 17.073,0 tỷ đồng, giảm 2,0% so với tháng trước, và tăng 21,1% so với cùng kỳ; lũy kế 10 tháng năm 2025 ước đạt 166.065,8 tỷ đồng, tăng 13,3% so với cùng kỳ;

- Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa 10 tháng năm 2025 ước đạt 3.801 triệu USD, tăng 21,6% so với cùng kỳ, trong đó: xuất khẩu ước đạt 2.978,1 triệu USD, tăng 23,7%; nhập khẩu ước đạt 822,9 triệu USD, tăng 14,5% so với cùng kỳ. Cán cân thương mại hàng hóa tiếp tục xuất siêu ước đạt 2.155,2 triệu USD¹;

- Hàng hoá thông qua cảng biển tại địa phương trong tháng 10 năm 2025 ước đạt 1.100 nghìn TTQ, tăng 6,7% so với tháng trước, giảm 5,2% so với cùng kỳ. Tính chung 10 tháng năm 2025, ước đạt 11.537,1 nghìn TTQ, giảm 5,1% so với cùng kỳ năm trước;

- Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định.

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Trong tháng 10, sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh chủ yếu tập trung vào gieo cấy, chăm sóc lúa mùa và thu hoạch vụ hè thu. Chăn nuôi phát triển ổn định, tình hình dịch bệnh được kiểm soát, các dự án chăn nuôi ứng dụng công

¹ Số liệu Xuất-Nhập khẩu trên địa bàn phía Đông Gia Lai do Thống kê tỉnh tổng hợp từ Điều tra hàng tháng; số liệu phía Tây Gia Lai do các Chi cục Hải quan khu vực cung cấp.

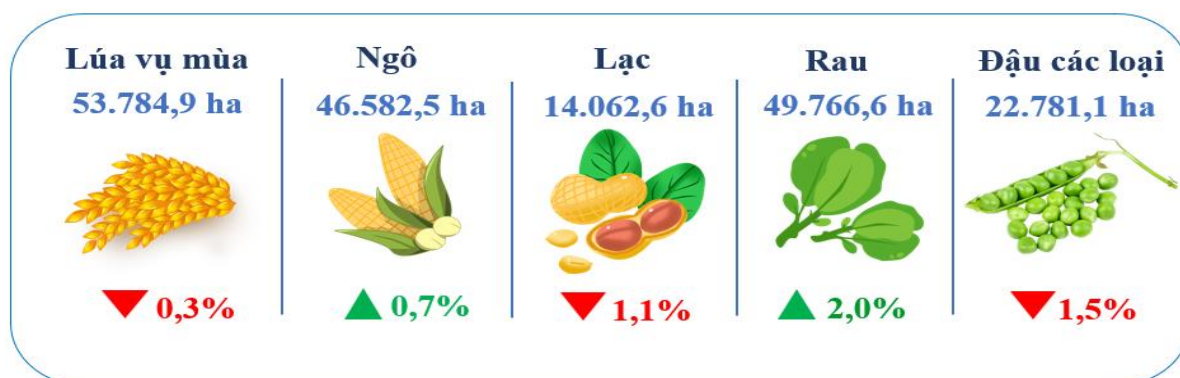
nghe cao ngày càng được mở rộng, đa dạng giống nuôi, công tác tái đàn được quan tâm đầu tư. Sản xuất lâm nghiệp chủ yếu tập trung vào trồng rừng, khai thác gỗ theo kế hoạch. Nuôi trồng thủy sản duy trì ổn định, các cơ sở tăng cường ứng dụng công nghệ cao, khai thác thủy sản kết hợp các biện pháp bảo vệ, phát triển nguồn lợi thủy sản mang lại hiệu quả kinh tế cao. Tuy nhiên, thời tiết bất lợi đã ảnh hưởng đến hoạt động khai thác thủy sản biển.

a) Nông nghiệp

Đối với lúa vụ Mùa, diện tích gieo trồng tính đến ngày 21/10/2025 đạt 53.784,9 ha, giảm 0,3% (-170 ha) so với cùng kỳ. Diện tích thu hoạch đạt 49.320,9 ha, giảm 0,2% (-113,7 ha) so với cùng kỳ.

Tính đến ngày 21/10/2025, toàn tỉnh đã gieo trồng các loại cây chủ lực, như sau: Cây ngô 46.582,5 ha, tăng 0,7% (+314,1 ha) so với cùng kỳ; cây lạc 14.062,6 ha, giảm 1,1% (-157 ha) so với cùng kỳ; rau các loại 49.766,6 ha, tăng 2% (+965,7 ha) so với cùng kỳ; đậu các loại 22.781,1 ha, giảm 1,5% (-357,9 ha) so với cùng kỳ.

**Hình 1. Diện tích gieo trồng một số loại cây
(Đến ngày 21/10/2025 so với cùng kỳ)**

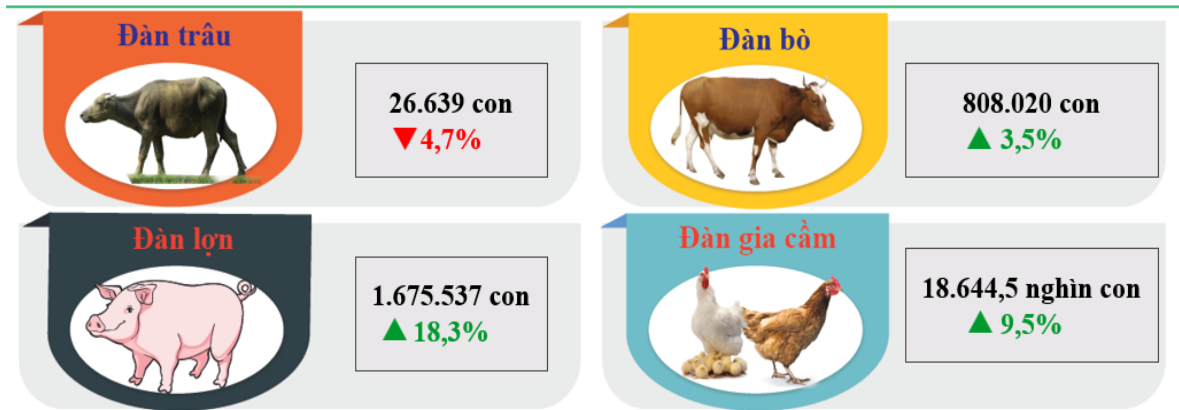


Đến thời điểm 21/10/2025, tiến độ diện tích trồng mới và tái canh cây lâu năm ước đạt 5.412 ha, trong đó cây cà phê trồng mới và tái canh ước khoảng 2.794,7 ha, cây cao su 23,4 ha, cây điều 34,2 ha, cây tiêu 77,9 ha, cây chuối 307,4 ha, cây sầu riêng 641,6 ha. Các loại cây trồng khác như cao su, các loại cây ăn quả vẫn đang tiếp tục tiến hành thu hoạch đúng tiến độ.

Tình hình chăn nuôi: Tính đến tháng 10/2025, đàn trâu của tỉnh ước đạt 26.639 con, giảm 4,7% (-1.319 con) so với cùng kỳ. Đàn bò ước đạt 808.020 con, tăng 3,5% (+27.438 con) so với cùng kỳ; trong đó, bò sữa ước đạt 14.287 con, tăng 3,3% (+463 con) so với cùng kỳ. Đàn lợn (không kể lợn con chưa tách mẹ) ước đạt 1.675.537 con, tăng 18,3% (+258.749 con) so với cùng kỳ. Đàn gia cầm ước đạt 18.644,5 nghìn con, tăng 9,5% (+1.612,1 nghìn con) so với cùng

kỳ; trong đó, đàn gà có 16.226 nghìn con, tăng 10,6% (+1.553,2 nghìn con) so với cùng kỳ.

Hình 2. Số lượng đầu con gia súc, gia cầm
(Tháng 10 năm 2025 so với cùng kỳ)



b) Lâm nghiệp

Tình hình sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh trong tháng 10 năm 2025 tiếp tục được đẩy mạnh, nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả rừng trồng bằng biện pháp thâm canh rừng trồng sản xuất, sử dụng cây giống nuôi cấy mô, cây giống lâm nghiệp mới, chất lượng cao phục vụ trồng rừng cây gỗ lớn.

Trong tháng 10/2025, diện tích rừng trồng mới tập trung được 2.825,9 ha, giảm 23,7% (-877,2 ha) so với cùng kỳ, lũy kế từ năm trồng được 18.335,4 ha, tăng 1% (+180,9 ha) so với cùng kỳ. Các đơn vị chuyên môn tiếp tục triển khai các kế hoạch chăm sóc rừng đã trồng, tạo điều kiện cho cây sinh trưởng và phát triển tốt, tiếp tục trồng rừng các đợt tiếp theo cho kịp kế hoạch đã đề ra.

Ước tính tháng 10/2025, sản lượng gỗ khai thác ước đạt 199.800 m³ tăng 3,2% (+6.256 m³) so với cùng kỳ, lũy kế từ năm sản lượng gỗ ước đạt 1.739.515,2 m³, tăng 5,8% (+95.438,2 m³) so với cùng kỳ, chủ yếu là các loại gỗ nguyên liệu dùng cho sản xuất và nhu cầu thiết yếu của hộ gia đình.

Hình 3. Tình hình lâm nghiệp
(10 tháng năm 2025 so với cùng kỳ)



Về tình hình cháy rừng: Trong tháng 10/2025 trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ việc. Lũy kế từ năm đến nay, xảy ra 02 vụ cháy rừng trồng, diện tích rừng bị thiệt hại 6,2 ha², giảm 246 ha so với cùng kỳ năm 2024.

Về vi phạm phá rừng: Trong tháng 10/2025, phát hiện và lập biên bản 1 vụ vi phạm, diện tích thiệt hại 1,0 ha, giảm 65,0% (-1,8 ha) so với cùng kỳ. Lũy kế từ đầu năm đến nay, phát hiện và lập biên bản 50 vụ, diện tích rừng bị phá 18 ha, giảm 54,8% (-21,8 ha) so với cùng kỳ.

c) Thủy sản

Thời tiết tháng 10 diễn biến tương đối phức tạp, hoạt động khai thác thủy sản chịu ảnh hưởng của 03 cơn bão và áp thấp nhiệt đới trên biển, ngư dân đã chủ động di chuyển ngư trường nên sản lượng khai thác thủy sản vẫn duy trì ở mức tăng trưởng so với cùng kỳ 2024; hoạt động nuôi trồng thủy sản tiếp tục phát triển ổn định.

Biểu 1. Sản lượng thủy sản
(tháng 10 và 10 tháng năm 2025 so với cùng kỳ)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tháng 10 năm 2025 (tấn)	10 tháng năm 2025 (tấn)	So với cùng kỳ (%)	
				Tháng 10 năm 2025	10 tháng năm 2025
Sản lượng thủy sản	Tấn	25.060,1	262.039,1	103,6	102,7
1. Sản lượng thủy sản khai thác biển	Tấn	22.740,4	244.780,5	103,7	102,8
- Cá	Tấn	20.575,8	217.467,3	103,6	102,6
- Tôm	Tấn	103,5	1.191,6	114,2	118,8
- Thủy sản khác	Tấn	2.061,1	26.121,6	104,7	104,1
2. Nuôi trồng thủy sản	Tấn	2.319,7	17.258,6	102,1	100,5

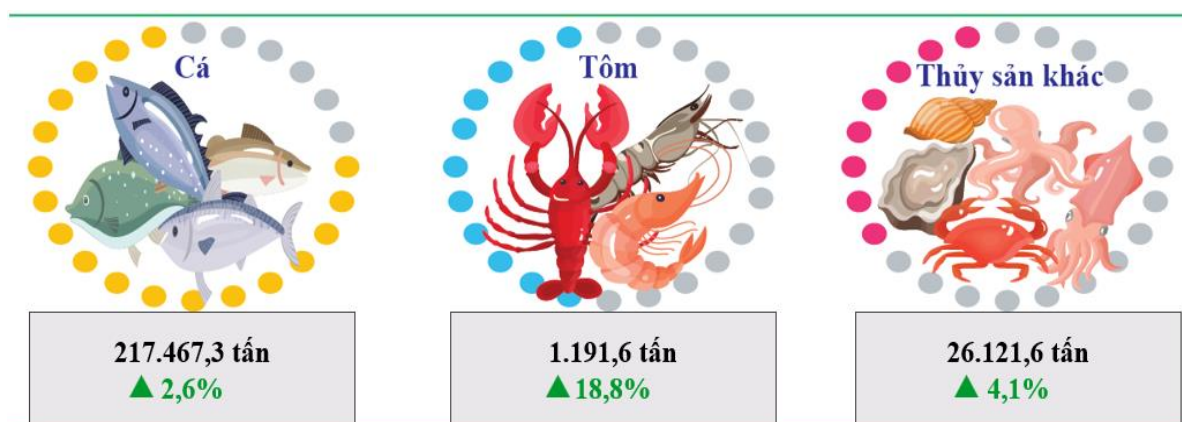
Sản lượng khai thác thủy sản biển tháng 10/2025 ước đạt 22.740,4 tấn, tăng 3,7% (+813,4 tấn) so với cùng kỳ; Tính chung 10 tháng sản lượng ước đạt 244.780,5 tấn, tăng 2,8% (+6.679,8 tấn) so với cùng kỳ. Trong đó: Sản lượng cá các loại tháng 10/2025 ước đạt 20.575,8 tấn, tăng 3,6% (+707,3 tấn) so với cùng kỳ, tính chung 10 tháng sản lượng cá ước đạt 217.467,3 tấn, tăng 2,6% (+5.470,4 tấn) so với cùng kỳ; tôm tháng 10/2025 ước đạt 103,5 tấn, tăng 14,2% (+12,9 tấn) so với cùng kỳ, tính chung 10 tháng sản lượng tôm ước đạt 1.191,6 tấn, tăng 18,8% (+188,4 tấn) so với cùng kỳ và thủy sản khác ước đạt 2.061,1 tấn, tăng 4,7% (+93,2 tấn) so với cùng kỳ, tính chung 10 tháng sản lượng thủy sản khác ước đạt 26.121,6 tấn, tăng 4,1% (+1.021 tấn) so với cùng kỳ.

² Phường Hoài Nhơn Bắc: 01 vụ, diện tích 5,7 ha; xã Đăk Sơ Mei: 01 vụ, diện tích 0,45 ha.

Toàn tỉnh tiếp tục thực hiện có hiệu quả các giải pháp cấp bách về chống khai thác thủy sản bất hợp pháp (IUU) và các chính sách hỗ trợ ngư dân khai thác hải sản xa bờ theo quy định. Tiếp tục tăng cường hướng dẫn các hộ nuôi các biện pháp chủ động phòng chống dịch bệnh, định kỳ kiểm tra, giám sát các cơ sở nuôi để tránh dịch bệnh lây lan. Hướng dẫn các hộ nuôi chọn các loại giống chất lượng, ít nhiễm bệnh; ứng dụng các kỹ thuật, công nghệ cao trong quá trình nuôi đạt năng suất cao, giảm thiểu các chi phí nuôi. Nuôi tôm hùm thương phẩm, mực lá có giá trị kinh tế cao được chú trọng quan tâm.

Sản lượng nuôi trồng thủy sản tháng 10/2025 ước đạt 2.319,7 tấn, tăng 2,1% (+47,7 tấn) so với cùng kỳ, tính chung 10 tháng sản lượng ước đạt 17.258,6 tấn, tăng 0,5% (+91,2 tấn) so với cùng kỳ. Trong đó: Sản lượng cá tháng 10 ước đạt 842,5 tấn, tăng 1,2% (+9,8 tấn) so với cùng kỳ, tính chung 10 tháng sản lượng cá ước đạt 7.558,1 tấn, tăng 2% (+145,6 tấn) so với cùng kỳ, sản lượng tôm tháng 10 ước đạt 1.247,8 tấn, giảm 4,1% (-53,9 tấn) so với cùng kỳ, tính chung 10 tháng sản lượng tôm ước đạt 8.104 tấn, giảm 5% (-426,3 tấn) so với cùng kỳ. Sản lượng thủy sản khác tháng 10 ước đạt 229,4 tấn, tăng 66,7% (+91,8 tấn) so với cùng kỳ, tính chung 10 tháng sản lượng thủy sản khác ước đạt 1.596,5 tấn, tăng 30,4% (+371,9 tấn) so với cùng kỳ.

Hình 4. Sản lượng khai thác thủy sản biển chia theo loại con
(10 tháng năm 2025 so với cùng kỳ)



2. Sản xuất công nghiệp

Thời gian qua, UBND tỉnh Gia Lai đã chủ động chỉ đạo và triển khai đồng bộ các nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm thúc đẩy phát triển công nghiệp trên địa bàn. Tỉnh tập trung rà soát, hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề; đồng thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp, đơn đốc tiến độ các dự án công nghiệp trọng điểm đảm bảo thực hiện đúng kế hoạch. Chỉ số sản xuất công nghiệp 10 tháng năm 2025 ghi nhận sự khởi sắc, chỉ số IIP tăng

9,7% so với cùng kỳ, phản ánh nỗ lực duy trì đà tăng trưởng và phục hồi tích cực của ngành. Kết quả này là nền tảng quan trọng để tỉnh phấn đấu hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội năm 2025.

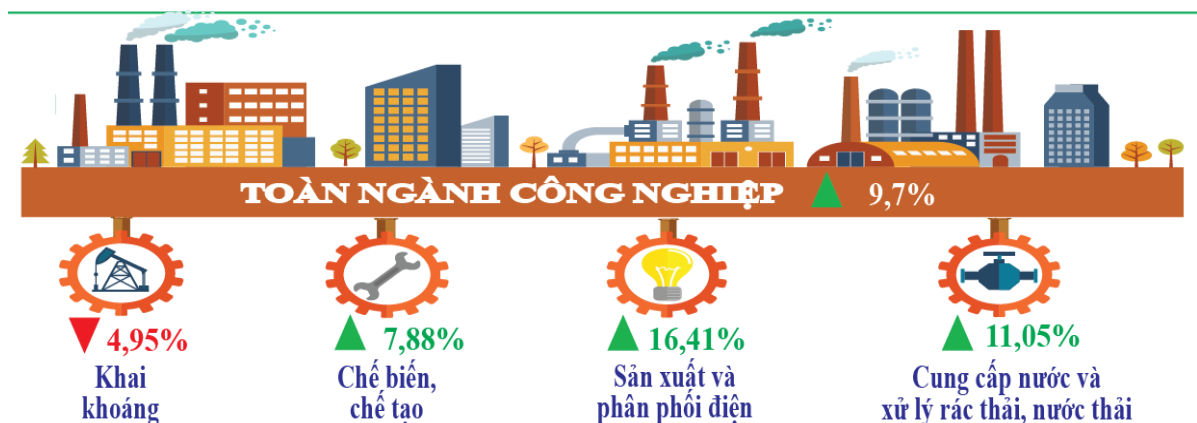
2.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 10 năm 2025 so với tháng trước giảm 1,14%. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng giảm 7,09%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,78%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện giảm mạnh 11,49%; hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải giảm 0,49%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 10/2025 tăng 8,79% so với cùng kỳ. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng giảm 26,45%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,29%; ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện tăng 11,31%; hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 11,24%.

Trong bối cảnh kinh tế trong nước dần phục hồi sau những tác động từ biến động toàn cầu, ngành công nghiệp tỉnh Gia Lai tiếp tục khẳng định vai trò động lực đối với tăng trưởng kinh tế địa phương. Nhờ lợi thế về nguồn tài nguyên, lực lượng lao động dồi dào và môi trường đầu tư ngày càng thông thoáng, sản xuất công nghiệp 10 tháng năm 2025 đã ghi nhận những kết quả khả quan, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 9,7% so với cùng kỳ, phản ánh xu hướng phục hồi và mở rộng sản xuất, đồng thời tạo nền tảng cho phát triển bền vững trong thời gian tới.

**Hình 5. Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp
(10 tháng năm 2025 so với cùng kỳ)**



Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng giảm 4,95%. Nguyên nhân do các mỏ khoáng sản titan đang dần cạn kiệt, doanh nghiệp hết giấy phép khai thác đã chuyển sang các ngành nghề kinh doanh khác.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,88%, là trụ cột chính của tăng trưởng công nghiệp. Trong đó, nhóm ngành tăng cao như: Chế biến thực phẩm; Sản xuất trang phục; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác.

Tình hình sản xuất ở một số ngành chủ yếu của tỉnh:

- Ngành chế biến thực phẩm tăng 9,49% do một số sản phẩm tăng như: Thức ăn gia súc tăng 7,66%; thức ăn gia cầm tăng 14,7%; tôm đông lạnh tăng 153,61%; sản phẩm sữa và kem tăng 11,46%; đường RS tăng cao 20,78% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, một số sản phẩm bị giảm sản lượng như: Tinh bột sắn giảm 4,11% do giá sắn tươi giảm, người dân chuyển đổi cây trồng sang trồng mía, nguồn nguyên liệu đầu vào giảm nên lượng sản xuất giảm; sản lượng đường RE giảm 3,61%; nước cam, chanh, quýt, bưởi tươi giảm 15,8% do giá chanh dây không ổn định, có thời điểm xuống thấp nên người dân chặt bỏ chuyển sang trồng các loại cây khác như cà phê, sầu riêng dẫn đến sản lượng chanh dây sụt giảm mạnh, ảnh hưởng đến các nhà máy chế biến đóng trên địa bàn phải thu hẹp quy mô sản xuất.

- Ngành sản xuất trang phục tăng 16,85%, phản ánh sự ổn định và phát triển của ngành may mặc trong tỉnh. Đây là một trong những điểm sáng nổi bật của hoạt động công nghiệp trong 10 tháng năm 2025.

- Ngành sản xuất thuốc tăng nhẹ 2,66% so với cùng kỳ. Nguyên nhân do Công ty Kabi đang triển khai bổ sung thêm một dây chuyền sản xuất mới nhằm nâng công suất hoạt động. Tuy nhiên, để đảm bảo độ vô khuẩn tuyệt đối của sản phẩm dung dịch truyền, trong quá trình lắp đặt dây chuyền mới, các dây chuyền hiện tại cũng phải tạm ngừng sản xuất, dẫn đến sản lượng chung của doanh nghiệp tăng chậm.

- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 31,47%, đóng góp chính từ sản phẩm gạch ốp lát tăng rất mạnh (+202,72%). Nguyên nhân do có 2 dự án có vốn đầu tư lớn đi vào hoạt động gồm Công ty cổ phần Takao Bình Định và Công ty CP Công nghiệp Kamado.

- Ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 4,91%, đà tăng trưởng của ngành đang có dấu hiệu chững lại do nhu cầu tiêu thụ suy giảm, chịu ảnh hưởng từ những biến động bất ổn của thị trường cả trong nước và quốc tế, nhất là đối với sản phẩm tấm lợp kim loại.

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 1,54% so với cùng kỳ. Ngành sản xuất giường, tủ, bàn, ghế trên địa bàn tỉnh đang đối mặt với nhiều khó khăn do ảnh

hưởng trực tiếp từ chính sách thuế thương mại của Hoa Kỳ áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu từ Việt Nam. Là một trong những thị trường xuất khẩu chủ lực của ngành, việc Mỹ chính thức áp thuế 20% đã dẫn đến các doanh nghiệp lâm vào tình trạng giảm đơn hàng, sản lượng sản xuất và tốc độ tăng trưởng chững lại.

Chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện tăng 16,41%. Đóng góp lớn nhất vào tốc độ tăng chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp của tỉnh. Sản lượng điện tăng trưởng mạnh, chủ yếu nhờ vào sản lượng thủy điện, chiếm khoảng 70% tổng sản lượng ngành, tăng 23,51% so với cùng kỳ do mở rộng nhà máy thủy điện Yaly với vốn đầu tư 6.398 tỷ đồng. Ngoài ra, mùa mưa đến sớm, lượng nước dồi dào giúp các hồ chứa tích trữ tốt, nâng cao hiệu suất phát điện. Điện gió cũng ghi nhận mức tăng 16,53% nhờ điều kiện gió thuận lợi. Điện mặt trời giảm nhẹ 0,77% do thời tiết nhiều mây và sự cắt giảm huy động điện mặt trời trong một số thời điểm.

Chỉ số sản xuất ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 11,05%. Trong đó, khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 3,83%; thoát nước và xử lý nước thải tăng 33,23%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải tăng 16,28%.

2.2. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

Chỉ số sử dụng lao động tháng 10/2025 của tỉnh tăng 2,18% so với tháng trước, chủ yếu nhờ hai ngành sử dụng nhiều lao động: Ngành sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bắt đầu tuyển thêm nhân công phục vụ mùa hàng mới; ngành may trang phục tăng nhu cầu tuyển dụng do Công ty TNHH Delta Galil Việt Nam đang tuyển bổ sung khoảng 1.000 lao động từ nay đến cuối năm 2025. Trong đó, Công nghiệp khai khoáng tăng 0,56%; Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,46%; Sản xuất và phân phối điện giảm 0,07%; riêng Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải giữ ổn định so với tháng trước.

Chỉ số sử dụng lao động tháng 10/2025 giữ ổn định, chỉ tăng 0,59% so với cùng kỳ. Trong đó, Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,16%; Sản xuất và phân phối điện, khí đốt tăng 7,14%; Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,38%. Riêng ngành khai khoáng giảm 0,14%.

Theo loại hình doanh nghiệp, so với cùng kỳ chỉ số sử dụng lao động tháng 10/2025 của khối doanh nghiệp Nhà nước tăng 1,13%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 1,43%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 9,14%.

3. Thu hút đầu tư và tình hình phát triển doanh nghiệp³

Công tác xúc tiến, thu hút đầu tư tiếp tục được đẩy mạnh. Trong thời gian qua, UBND tỉnh đã tổ chức Hội nghị xúc tiến đầu tư tỉnh Gia Lai năm 2025. Hội nghị có sự tham dự của các tổ chức quốc tế, các hiệp hội doanh nghiệp, các tổ chức xúc tiến đầu tư và hơn 400 doanh nghiệp trong và ngoài nước cùng tham gia. Tại Hội nghị đã trao quyết định chủ trương đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và ký kết ghi nhớ hợp tác đầu tư (MOU) cho 69 dự án với tổng vốn 119.700 tỷ đồng, tương đương hơn 4,6 tỷ USD. Trong đó, trao quyết định chủ trương đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho 27 dự án, tổng vốn đăng ký 26.300 tỷ đồng tương đương hơn 01 tỷ USD; ghi nhớ hợp tác đầu tư (MOU) 42 dự án, với tổng vốn đầu tư dự kiến lên đến 93.400 tỷ đồng, tương đương gần 3,6 tỷ USD.

Về thu hút đầu tư: Lũy kế từ năm đến nay, toàn tỉnh thu hút 157 dự án đầu tư với tổng vốn đăng ký đầu tư là 82.752,5 tỷ đồng, trong đó có 143 dự án đầu tư trong nước có tổng vốn đăng ký 47.264,8 tỷ đồng và 14 dự án FDI với tổng vốn đầu tư 35.487,7 tỷ đồng (tương đương 1.410,8 triệu USD). Trong đó:

+ Có 26 dự án đầu tư vào Cụm công nghiệp (CCN) với tổng vốn đầu tư 772 tỷ đồng (*bình quân 30 tỷ đồng/dự án*), tổng diện tích 41 ha. Hiện có 13 dự án đang triển khai thủ tục với vốn đầu tư 957,5 tỷ đồng, diện tích 26 ha. Tính đến nay, có 39 dự án đăng ký đầu tư vào CCN với tổng vốn đăng ký 1.729,5 tỷ đồng, tổng diện tích 67 ha.

+ Có 92 dự án sản xuất công nghiệp đi vào hoạt động (*Kế hoạch năm 2025 có 100 dự án đi vào hoạt động*) với tổng vốn đầu tư 10.758 tỷ đồng đi vào hoạt động (*trong các CCN có 30 dự án với tổng vốn đầu tư 1.712 tỷ đồng đã đi vào hoạt động*); trong đó, có 09 dự án trọng điểm với tổng vốn đầu tư 9.235 tỷ đồng.

Về phát triển doanh nghiệp: Hoạt động đăng ký doanh nghiệp có nhiều chuyển biến tích cực. Lũy kế từ 01/01/2025 đến ngày 23/10/2025, trên địa bàn tỉnh có 2.596 doanh nghiệp thành lập mới với tổng vốn đăng ký 20.006 tỷ đồng.

4. Đầu tư

Năm 2025 đánh dấu bước chuyển mình quan trọng của tỉnh Gia Lai trong tiến trình phát triển kinh tế - xã hội; là năm tăng tốc, bứt phá để hoàn thành các mục tiêu của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025, đồng thời đặt nền tảng vững chắc cho giai đoạn 2026 - 2030. Trên cơ sở Nghị quyết Đại

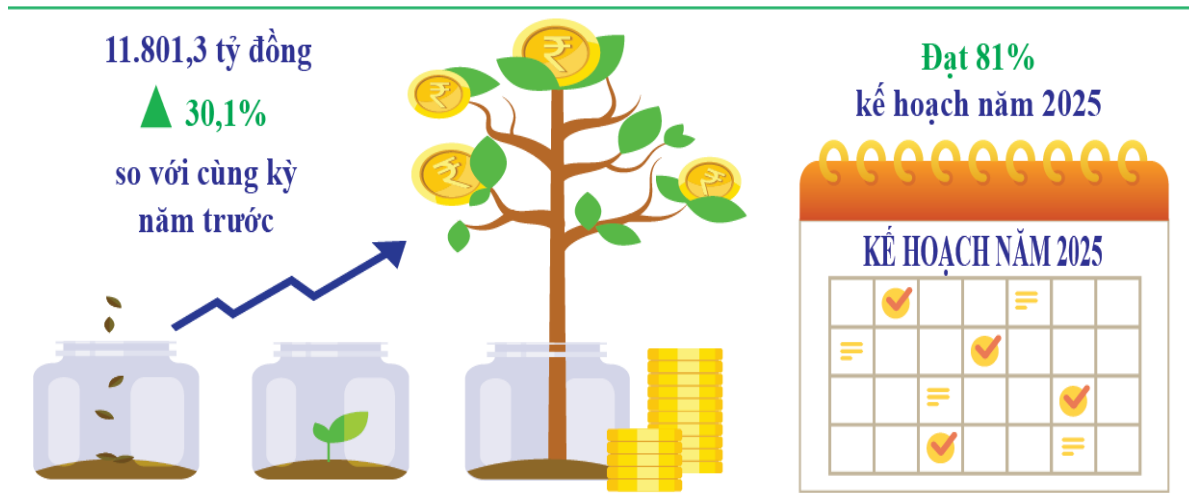
³ Nguồn từ Báo cáo 293/BC-STC ngày 22/10/2025 về Tình hình kinh tế - xã hội tháng 10 và 10 tháng năm 2025, nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm tháng 11 năm 2025.

hội XIII của Đảng và Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2025 của Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai đã chỉ đạo quyết liệt, triển khai đồng bộ các giải pháp điều hành, phân bổ và giải ngân vốn đầu tư công, gắn với mục tiêu tăng tốc tiến độ thực hiện các công trình trọng điểm, phát triển kết cấu hạ tầng và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng bền vững, hiệu quả. Tốc độ giải ngân vốn đầu tư công 10 tháng năm 2025 ước đạt 81% kế hoạch năm, thể hiện nỗ lực của các chủ đầu tư và nhà thầu trong việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án trọng điểm, góp phần hoàn thành mục tiêu kế hoạch đầu tư công năm 2025.

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 10/2025 ước đạt 1.280,5 tỷ đồng, giảm 6,1% so với tháng trước và tăng 6,3% so với cùng kỳ. Tính chung 10 tháng năm 2025, vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 11.801,3 tỷ đồng, tăng 30,1% so với cùng kỳ, đạt 81% kế hoạch năm, trong đó:

- Vốn Ngân sách cấp tỉnh đạt 8.610,5 tỷ đồng, tăng 29,4%, đạt 80,5% so với kế hoạch;
- Vốn Ngân sách cấp xã đạt 3.190,8 tỷ đồng, tăng 31,8%, đạt 82,3% so với kế hoạch.

Hình 6. Vốn đầu tư thực hiện nguồn vốn NSNN do địa phương quản lý (10 tháng năm 2025 so với cùng kỳ)



Tình hình thực hiện một số công trình trọng điểm trên địa bàn tỉnh

Trong 10 tháng năm 2025, nhiều dự án, công trình trọng điểm trên địa bàn tỉnh tiếp tục được triển khai quyết liệt, trở thành động lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội và tăng cường kết nối liên vùng.

- Lĩnh vực giao thông: Các dự án giao thông trọng điểm, có tính chất kết nối liên vùng được đẩy mạnh triển khai như: Đường ven biển tỉnh Bình Định

đoạn Cát Tiến - Diêm Vân, đường ven biển (ĐT.639) đoạn từ Quốc lộ 1D - Quốc lộ 19 mới, đường liên huyện Mang Yang - Ia Pa, đường tỉnh 669 và đường từ thành phố Pleiku đi trung tâm huyện Đak Đoa, đường hành lang kinh tế phía Đông (đường tránh Quốc lộ 19)... Bên cạnh đó, một số dự án giao thông trọng điểm đã hoàn thành và đưa vào sử dụng, bước đầu phát huy hiệu quả tích cực trong thúc đẩy lưu thông hàng hóa, giảm ùn tắc, mở rộng không gian phát triển đô thị và công nghiệp, tiêu biểu như: Xây dựng tuyến đường tránh phía Nam thị trấn Phú Phong; tuyến đường kết nối đường phía Tây tỉnh đến đường ven biển qua địa bàn huyện Phù Mỹ; tuyến đường kết nối từ trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía Tây đầm Thị Nại; đường kết nối thị trấn An Lão với đường An Hòa đi Ân Hảo Tây.

- Lĩnh vực y tế, giáo dục: Các dự án trọng điểm như khu xạ trị và trang thiết bị Bệnh viện Đa khoa tỉnh, đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Gia Lai, cùng hệ thống trường học đạt chuẩn quốc gia được thi công đúng tiến độ, góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, giáo dục, cải thiện đời sống Nhân dân.

- Lĩnh vực đô thị, hạ tầng tái định cư: Các dự án đô thị, khu tái định cư như Khu dân cư đường Nguyễn Văn Linh, khu dân cư phía bắc nhà ở xã hội Nhơn Bình, khu dân cư và tái định cư Vĩnh Hội.

Việc đẩy mạnh tiến độ các công trình trọng điểm đã góp phần nâng cao khối lượng thực hiện, cải thiện tỷ lệ giải ngân, tạo xung lực tăng trưởng cho vốn đầu tư công toàn tỉnh và củng cố niềm tin của người dân, doanh nghiệp vào hiệu quả đầu tư công.

5. Hoạt động Ngân hàng và thu, chi Ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh

a) Tình hình Ngân hàng⁴

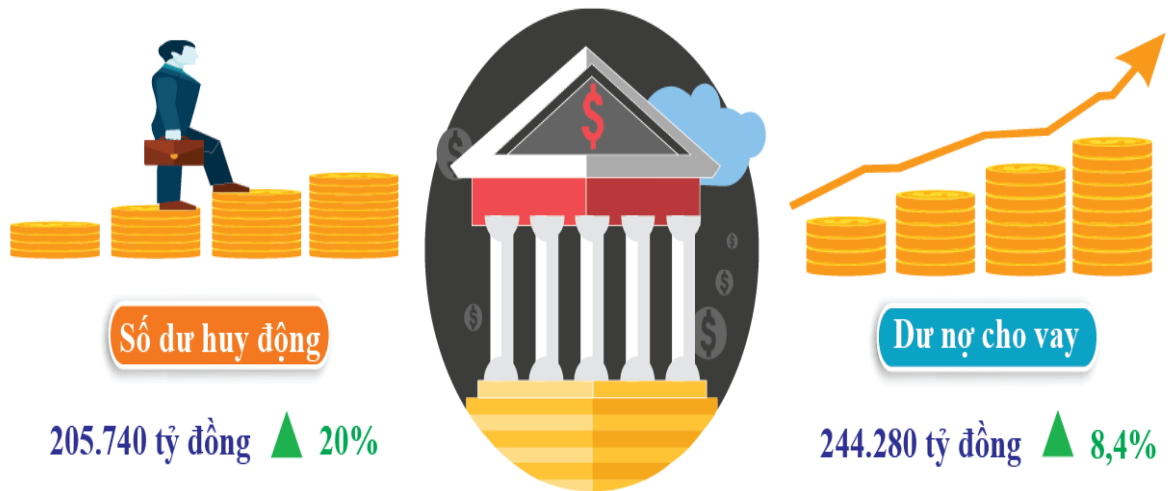
Ước tính đến cuối tháng 10/2025, tổng số dư huy động của hệ thống ngân hàng và tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai ước đạt 205.740 tỷ đồng, tăng 20% so với cùng kỳ và tăng 13,1% so với tháng 12 năm 2024.

Tổng dư nợ cho vay tính đến 31/10/2025 ước đạt 244.280 tỷ đồng, tăng 8,4% so với cùng kỳ và tăng 3,3% so với tháng 12 năm 2024.

Ước đến 31/10/2025 nợ xấu trên địa bàn tỉnh chiếm 1,69% so với tổng dư nợ.

⁴ Nguồn từ Báo cáo của Ngân hàng Nhà nước - CN KV11;

Hình 7. Hoạt động ngân hàng
(Đến 31/10/2025 so với cùng kỳ)



b) Tình hình thu, chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh⁵

Trong bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước còn tiềm ẩn nhiều yếu tố bất ổn, hoạt động sản xuất – kinh doanh trong nước phục hồi nhưng chưa thật sự đồng đều giữa các ngành, lĩnh vực, công tác thu ngân sách nhà nước của tỉnh vẫn đạt tiến độ khá, đặc biệt là thu từ tiền sử dụng đất. Tuy nhiên, một số khoản thu nội địa và thu từ xuất nhập khẩu còn đạt thấp so với dự toán; tình hình chi ngân sách, nhất là chi đầu tư phát triển, vẫn cần được tập trung chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ giải ngân trong những tháng cuối năm, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý nhà nước và thanh toán các khoản chi trả nợ đến hạn, chăm lo cho các đối tượng hưởng lương, lương hưu, trợ cấp xã hội, thực hiện các nhiệm vụ chi phát triển khoa học công nghệ, chuyển đổi số, chi trả kịp thời các chế độ, chính sách cho các đối tượng theo các Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

Đến ngày 23/10/2025, tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn ước thực hiện 22.706 tỷ đồng, đạt 94,3% dự toán năm. Trong đó: Thu nội địa (*trừ tiền sử dụng đất; thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận còn lại, xổ số kiến thiết*) đạt 11.706,1 tỷ đồng, bằng 84,7% dự toán; Thu từ tiền sử dụng đất đạt 10.066,8 tỷ đồng, bằng 115,8% dự toán, là khoản thu đạt tiến độ cao nhất, góp phần quan trọng vào tăng trưởng tổng thu ngân sách; Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt 419,1 tỷ đồng, bằng 42,8% dự toán, tiến độ còn thấp do kim ngạch một số mặt hàng giảm và tác động từ chính sách thuế nhập khẩu ưu đãi.

⁵ Nguồn từ Báo cáo 293/BC-STC ngày 22/10/2025 về Tình hình kinh tế - xã hội tháng 10 và 10 tháng năm 2025, nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm tháng 11 năm 2025.

Về chi ngân sách nhà nước, đến cùng thời điểm, tổng chi ước thực hiện 32.954 tỷ đồng, đạt 76,3% so với dự toán năm. Trong đó, chi thường xuyên đạt 23.704 tỷ đồng, bằng 96,8% so với dự toán, tập trung chủ yếu cho các lĩnh vực giáo dục, y tế, an sinh xã hội, quốc phòng – an ninh và hoạt động của các cơ quan, đơn vị. Công tác giải ngân vốn đầu tư phát triển đang tiếp tục được đẩy mạnh nhằm bảo đảm tiến độ thực hiện các dự án trọng điểm, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế địa phương trong những tháng cuối năm.

6. Thương mại, giá cả, vận tải và du lịch

a) Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Trong tháng 10, các sự kiện văn hóa, du lịch như: Tuần lễ Văn hóa – Du lịch Gia Lai chào mừng kỷ niệm Ngày Doanh nhân Việt Nam (13/10) và các sự kiện xúc tiến thương mại, cùng với đà phục hồi tiêu dùng nội địa, đã góp phần duy trì tăng trưởng cao của khu vực dịch vụ và bán lẻ tỉnh Gia Lai, dù chịu tác động ngắn hạn của thời tiết và yếu tố mùa vụ. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tỉnh Gia Lai tháng 10 ước đạt 17.073 tỷ đồng, giảm 2% so với tháng trước, nhưng tăng 21,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng năm 2025 ước đạt 166.065,8 tỷ đồng, tăng 13,3% so với cùng kỳ, trong đó, tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 123.347,8 tỷ đồng, tăng 11,5%; doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống ước đạt 25.305,1 tỷ đồng, tăng 20%; du lịch lữ hành ước đạt 1.157,4 tỷ đồng, tăng 23%; dịch vụ khác ước đạt 16.255,5 tỷ đồng, tăng 16,6% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 10/2025 ước đạt 12.803,3 tỷ đồng, giảm nhẹ 0,1% so với tháng trước, nhưng tăng mạnh 19,4% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng năm 2025, tổng mức bán lẻ đạt 123.347,8 tỷ đồng, chiếm 74,3% trong doanh thu tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ, tăng 11,5% so với cùng kỳ năm trước. Như vậy, hoạt động thương mại, dịch vụ trên địa bàn tiếp tục duy trì đà tăng trưởng khá, phản ánh nhu cầu tiêu dùng và sản xuất phục hồi ổn định. Cơ cấu bán lẻ chuyển biến theo hướng hiện đại, phản ánh sức mua của thị trường nội địa ổn định và niềm tin tiêu dùng được củng cố. Các nhóm hàng tăng trưởng cao như:

- Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tháng 10/2025 tăng 32,7% so với cùng kỳ, tính chung 10 tháng năm 2025 tăng 13,6% so với cùng kỳ năm trước, phản ánh nhu cầu tiêu dùng nội thất, điện máy và đồ gia dụng cao;*

- Xăng, dầu các loại tháng 10/2025 tăng 23,5%, tính chung 10 tháng năm 2025 tăng 7,2% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do giá năng lượng trong nước điều chỉnh tăng và nhu cầu vận chuyển, sản xuất phục hồi;*

- Lương thực, thực phẩm tiếp tục giữ vai trò chủ lực, chiếm khoảng 40%*

tổng doanh thu bán lẻ, tháng 10/2025 tăng 21,0% so với cùng kỳ, tính chung 10 tháng năm 2025 tăng 12,7% so với cùng kỳ năm trước;

- *Đá quý, kim loại và sản phẩm* tháng 10/2025 tăng 17,4% so với cùng kỳ, tính chung 10 tháng năm 2025 tăng 7,5%;

- *Hàng gỗ và vật liệu xây dựng* tháng 10/2025 tăng 14,9% so với cùng kỳ, tính chung 10 tháng năm 2025 tăng 18,5%;

- *Hàng may mặc* tháng 10/2025 tăng 8,9% so với cùng kỳ, tính chung 10 tháng năm 2025 tăng 7,9%;

- *Vật phẩm văn hóa – giáo dục* tháng 10/2025 tăng 11,6% so với cùng kỳ, tính chung 10 tháng năm 2025 tăng 13,3% so với cùng kỳ.

**Biểu 2. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
(tháng 10 và 10 tháng năm 2025 so với cùng kỳ)**

	Ước tính tháng 10 năm 2025	Ước tính 10 tháng năm 2025	Tỷ đồng	
			Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 10 năm 2025	10 tháng năm 2025
Tổng số	17.073,0	166.065,8	21,1	13,3
Bán lẻ hàng hóa	12.803,3	123.347,8	19,4	11,5
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	2.470,9	25.305,1	31,1	20,0
Du lịch lữ hành	123,7	1.157,4	59,3	23,0
Dịch vụ khác	1.675,1	16.255,5	18,7	16,6

Cơ cấu thị trường: Bán lẻ hàng hóa chiếm tỷ trọng lớn trong tổng mức lưu chuyển hàng hóa – dịch vụ. Các cửa hàng bán lẻ hiện đại, siêu thị và thương mại điện tử tiếp tục mở rộng, đặc biệt tại các trung tâm phường phía Gia Lai Tây. Bên cạnh một số yếu tố rủi ro như: giá năng lượng và nguyên liệu nhập khẩu vẫn biến động phức tạp; sức mua người tiêu dùng phụ thuộc vào tiến độ thu hoạch nông sản...

Tháng 10/2025, Gia Lai Tây bước vào mùa khô với khí hậu dễ chịu, tiết trời hơi se lạnh. Đây cũng là mùa lúa chín, mùa hoa dã quỳ, hoa muồng bung nở rực rỡ thuận lợi cho những du khách muốn trải nghiệm tại nơi này. Nhưng đối với Gia Lai Đông du lịch bắt đầu vào mùa thấp điểm, học sinh đi học trở lại sau kỳ nghỉ hè, thời tiết không thuận lợi cho du lịch nhất là du lịch biển đảo; do đó, hầu hết các ngành dịch vụ liên quan đến du lịch đều giảm doanh thu so với tháng trước. Du lịch nội địa giữ vai trò chủ lực, lượng khách trong nước chiếm hơn 98% tổng lượng khách, là động lực chính thúc đẩy doanh thu lưu trú và ăn uống.

**Hình 8. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
(10 tháng năm 2025 so với cùng kỳ)**



Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 10/2025 ước đạt 2.470,9 tỷ đồng, giảm 10,2% so với tháng trước và tăng 31,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng năm 2025 ước đạt 25.305,1 tỷ đồng, chiếm 15,2% trong doanh thu tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ, tăng 20,0% so với cùng kỳ, cho thấy hoạt động dịch vụ lưu trú và ăn uống tiếp tục khởi sắc, phục hồi rõ nét sau thời kỳ chững lại của năm 2024. Trong đó:

- Doanh thu dịch vụ lưu trú tháng 10/2025 ước đạt 266,1 tỷ đồng, giảm 9,3% so với tháng trước và tăng 35,9% so với cùng kỳ. Tính chung 10 tháng năm 2025, doanh thu dịch vụ lưu trú ước đạt 3.030,4 tỷ đồng, tăng 19,0% so với cùng kỳ.

- Doanh thu dịch vụ ăn uống tháng 10/2025 ước đạt 2.204,8 tỷ đồng, giảm 10,4% so với tháng trước và tăng 30,5% so với cùng kỳ; Tính chung 10 tháng năm 2025, doanh thu dịch vụ ăn uống ước đạt 22.274,7 tỷ đồng, tăng 20,1% so với cùng kỳ.

Doanh thu du lịch lữ hành tháng 10/2025 ước đạt 123,7 tỷ đồng, giảm 13,4% so với tháng trước, nhưng tăng 59,3% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng đạt 1.157,4 tỷ đồng, tăng 23,0% so với cùng kỳ.

Doanh thu dịch vụ khác tháng 10/2025 ước đạt 1.675,1 tỷ đồng, giảm 2,2% so với tháng trước, nhưng tăng 18,7% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng năm 2025 ước đạt 16.255,5 tỷ đồng, tăng 16,6% so với cùng kỳ. Cụ thể tình hình một số ngành dịch vụ như:

- Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản ước đạt 485,8 tỷ đồng, giảm 8,3% so với tháng trước và tăng 28% so với cùng kỳ. Sau thời gian 01/7/2025 khi hai tỉnh sáp nhập thị trường bất động sản tại địa phương đã có dấu hiệu ấm lại, đặc biệt là khu vực trung tâm hành chính mới tại Gia Lai Đông đã làm cho nhu cầu giao dịch bất động sản tăng cao so với cùng kỳ. Tính chung 10 tháng, doanh thu kinh doanh bất động sản đạt 4.893,8 tỷ đồng, tăng 21,6% so với cùng kỳ năm trước.

- Doanh thu dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ ước đạt 191,6 tỷ đồng, tăng 0,7% so với tháng trước và tăng 10,3% so với cùng kỳ; Tính chung 10 tháng, doanh thu dịch vụ hành chính và hỗ trợ ước đạt 1.872,2 tỷ đồng, tăng 14,9% so với cùng kỳ.

- Doanh thu hoạt động giáo dục đào tạo ước đạt 82,9 tỷ đồng, giảm 8,3% so với tháng trước; so với cùng kỳ tăng 7%; Tính chung 10 tháng, doanh thu dịch vụ giáo dục và đào tạo ước đạt 761,1 tỷ đồng, tăng 15,3% so với cùng kỳ.

- Doanh thu dịch vụ y tế ước đạt 172,7 tỷ đồng, tăng 3% so với tháng trước, tăng 7,4% so với cùng kỳ; Tính chung 10 tháng, doanh thu dịch vụ y tế ước đạt 1.664,6 tỷ đồng, tăng 15,7% so với cùng kỳ.

- Doanh thu dịch vụ vui chơi, giải trí ước đạt 340 tỷ đồng, tăng 1,2% so với tháng trước và tăng 25,4% so với cùng kỳ; Tính chung 10 tháng, dịch vụ vui chơi, giải trí ước đạt 3.253,2 tỷ đồng, tăng 17,2% so với cùng kỳ.

- Doanh thu dịch vụ khác ước đạt 402,2 tỷ đồng, tăng 1,1% so với tháng trước, tăng 15,2% so với cùng kỳ. Tính chung 10 tháng, doanh thu dịch vụ khác đạt 3.810,6 tỷ đồng, tăng 11,9% so với cùng kỳ.

b) Xuất, nhập khẩu hàng hóa⁶

Kinh tế thế giới năm 2025 được dự báo vẫn phải đối mặt với nhiều rủi ro thách thức như xung đột và căng thẳng địa chính trị kéo theo giá dầu, khí đốt và ngũ cốc tăng cao. Điều này không chỉ khiến chi phí đầu vào cho sản xuất và vận tải toàn cầu tăng, mà còn tạo ra sức ép lạm phát nhập khẩu đối với nhiều nền kinh tế, trong đó có Việt Nam. Ngoài ra, các lệnh trừng phạt kinh tế, hạn chế xuất khẩu công nghệ và nguyên liệu chiến lược giữa các khối kinh tế lớn đã làm giảm tốc độ phục hồi thương mại toàn cầu, ảnh hưởng gián tiếp đến các doanh nghiệp xuất nhập khẩu trong nước. Nhiều quốc gia phát triển, đặc biệt là Hoa

⁶ Thống kê tỉnh Gia Lai thu thập thông tin, tổng hợp và báo cáo UBND tỉnh về hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa phía Gia Lai Đông theo Quyết định số 2928/QĐ-UBND ngày 15/8/2024 của UBND tỉnh Bình Định. Đối với Gia Lai Tây, Thống kê tỉnh Gia Lai không thực hiện cuộc điều tra này, nên số liệu hàng hóa xuất nhập khẩu thu thập, tổng hợp từ báo cáo các Chi cục Hải quan khu vực.

Kỳ, Liên minh châu Âu (EU), tiếp tục áp dụng các chính sách thuế đối ứng và quy định kỹ thuật mới trong thương mại quốc tế, nhằm bảo vệ sản xuất nội địa. Các biện pháp như tiêu chuẩn xanh, yêu cầu xuất xứ và an toàn sản phẩm được siết chặt, làm tăng chi phí tuân thủ đối với hàng xuất khẩu từ các nước đang phát triển. Đối với Việt Nam, điều này gây áp lực lên doanh nghiệp xuất khẩu nông sản, cà phê, gỗ, cao su - là các mặt hàng chủ lực của Tây Nguyên nói chung và Gia Lai nói riêng. Nhìn chung, dù kinh tế thế giới còn tiềm ẩn nhiều biến động, song nhờ chính sách điều hành linh hoạt của Chính phủ, sự chủ động của doanh nghiệp, hoạt động thương mại - đầu tư của tỉnh Gia Lai vẫn được duy trì ổn định và tăng trưởng tích cực trong 10 tháng năm 2025.

Tháng 10, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa tỉnh Gia Lai ước đạt 311,2 triệu USD, bằng tháng trước và tăng 11,6% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 10 tháng năm 2025, tổng kim ngạch hàng hóa xuất nhập khẩu ước đạt 3.801 triệu USD, tăng 21,6% so với cùng kỳ; trong đó: xuất khẩu ước đạt 2.978,1 triệu USD, tăng 23,7% và vượt 3,4% so với số kế hoạch đề ra (kế hoạch xuất khẩu năm 2025 ước 2.880 triệu USD). Nhập khẩu ước đạt 822,9 triệu USD, tăng 14,5% so với cùng kỳ.

**Hình 9. Xuất, nhập khẩu hàng hóa tỉnh Gia Lai
(10 tháng năm 2025 so với cùng kỳ)**



*** Phía Gia Lai Đông**

Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước đạt 191 triệu USD, tăng nhẹ 0,2% so với tháng trước, nhưng giảm 1,2% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng năm 2025, tổng kim ngạch hàng hóa xuất nhập khẩu ước đạt 1.910,7 triệu USD, tăng 6% so với cùng kỳ, trong đó: xuất khẩu ước đạt 1.469,5 triệu USD, tăng 2,8%; nhập khẩu ước đạt 441,2 triệu USD, tăng 18,7% so với cùng

kỳ. Cán cân thương mại hàng hóa tiếp tục xuất siêu ước đạt 1.028,3 triệu USD.

Xuất khẩu hàng hóa phía Gia Lai Đông, tháng 10/2025 ước đạt 135,6 triệu USD, giảm 0,5% so với tháng trước, giảm 11,4% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ đạt 153 triệu USD). Mười tháng năm 2025, xuất khẩu ước đạt 1.469,5 triệu USD, tăng 2,8% so với cùng kỳ năm trước; trong đó: khu vực kinh tế Nhà nước ước đạt 28,7 triệu USD, giảm 37%; kinh tế tư nhân ước đạt 1.188,7 triệu USD, tăng 5,2%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 252 triệu USD, giảm 1% so với cùng kỳ năm trước.

Thị trường xuất khẩu hàng hóa 10 tháng năm 2025 có tốc độ tăng trưởng tích cực, với các thị trường chủ lực như Hoa Kỳ, Nhật Bản và Trung Quốc. Trong đó, Hoa Kỳ vẫn tiếp tục là thị trường xuất khẩu lớn nhất với kim ngạch xuất khẩu ước đạt 552,6 triệu USD, tăng 11,4% so với cùng kỳ (cùng kỳ đạt 496,2 triệu USD), chiếm 37,6% trong tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu trực tiếp, các doanh nghiệp trong tỉnh xuất khẩu qua thị trường Hoa Kỳ chủ yếu ở một số mặt hàng như: Sản phẩm gỗ ước đạt 207,7 triệu USD, tăng 11,3%; Hàng dệt, may ước đạt 210,8 triệu USD, tăng 23,6% so với cùng kỳ... Tiếp đến là thị trường Nhật Bản (283,5 triệu USD), tăng 19,4% so với cùng kỳ, chiếm 19,3%; Trung Quốc (138,1 triệu USD), giảm 30,5% so với cùng kỳ, chiếm 9,4% trong tổng kim ngạch xuất khẩu trực tiếp của tỉnh.

Hình 10. Xuất, nhập khẩu hàng hóa phía Đông Gia Lai
(10 tháng năm 2025 so với cùng kỳ)



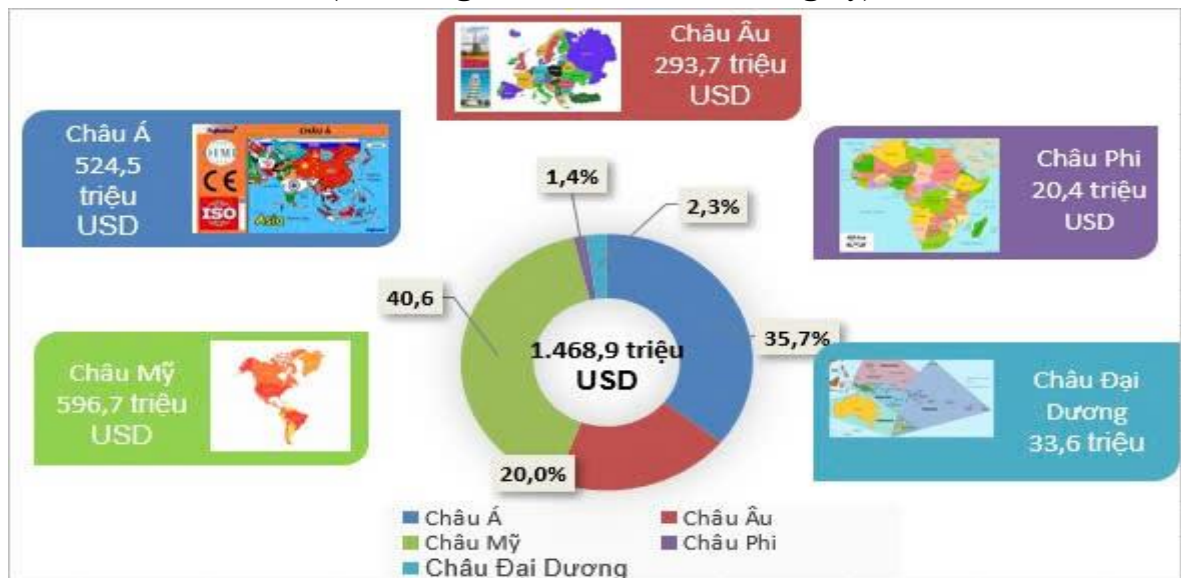
- Nhóm hàng xuất khẩu chủ yếu trong 10 tháng năm 2025

Trong các nhóm hàng hóa xuất khẩu chủ lực như: nhóm hàng gỗ; sản phẩm gỗ; hàng dệt, may và nhóm hàng thủy sản tiếp tục giữ vững vị trí dẫn đầu, khẳng định vai trò trụ cột trong kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của tỉnh; cụ thể, một số nhóm ngành hàng xuất khẩu tăng/giảm so với cùng kỳ trong 10 tháng năm 2025. Nhóm thủy sản với kim ngạch xuất khẩu ước đạt 128 triệu USD, tăng 18%; Mặt

hàng gỗ xuất khẩu ước đạt 360,1 triệu USD, tăng 0,8%; Nhóm hàng sản phẩm gỗ (bàn ghế gỗ) ước đạt 377,8 triệu USD, tăng 5,8%; Nhóm hàng dệt may xuất khẩu ước đạt 334,7 triệu USD, tăng 16,6%... Ngược lại cũng có một số nhóm ngành hàng giảm, cụ thể: Nhóm hàng gạo xuất khẩu ước đạt 28,7 triệu USD, giảm 37%; Nhóm hàng sản và sản phẩm từ sản xuất khẩu ước đạt 60,4 triệu USD, giảm 9,4%; Nhóm quặng và khoáng sản khác xuất khẩu ước đạt 21,4 triệu USD, giảm 5,4%; Sản phẩm từ chất dẻo (sản phẩm chính là bàn ghế nhựa giả mây) xuất khẩu ước đạt 140,8 triệu USD, giảm 14,1%.

Mười tháng năm 2025, xuất khẩu trực tiếp ước đạt 1.468,9 triệu USD qua 5 châu lục, trong đó: Châu Mỹ ước đạt 596,7 triệu USD (với 25 nước), tăng 9,8% so với cùng kỳ, chiếm 40,6% trong hoạt động xuất khẩu hàng hóa trực tiếp của tỉnh Gia Lai Đông; cụ thể, thị trường Mỹ ước đạt 552,6 triệu USD, tăng 11,4%; chiếm tỷ trọng lớn (37,6%) trong tổng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh, cho thấy tầm quan trọng của thị trường này đối với tỉnh.

Hình 11. Thị trường xuất khẩu hàng hóa trực tiếp phía Gia Lai Đông (10 tháng năm 2025 so với cùng kỳ)



Nhập khẩu hàng hóa phía Gia Lai Đông: Nhập khẩu ước đạt 55,5 triệu USD, tăng 1,9% so với tháng trước, so với cùng kỳ tăng 37% (cùng kỳ đạt 40,5 triệu USD). Mười tháng năm 2025, nhập khẩu ước đạt 441,2 triệu USD, tăng 18,7% so với cùng kỳ, trong đó: kinh tế tư nhân ước đạt 299,2 triệu USD, tăng 13,9%, chiếm 67,8% kim ngạch nhập khẩu; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 142 triệu USD, tăng 30,2% so với cùng kỳ, chiếm 32,2% kim ngạch nhập khẩu.

Mười tháng năm 2025, tình hình xuất nhập khẩu hàng hóa có tốc độ tăng trưởng cao so với cùng kỳ cho thấy nhu cầu đầu vào là nguyên liệu, máy móc, thiết bị... để phục vụ cho các hoạt động sản xuất trong tỉnh lớn, phản ánh sự phục hồi tích cực trong sản xuất kinh doanh của tỉnh.

Nhóm hàng nhập khẩu chủ yếu trong 10 tháng năm 2025:

Mười tháng năm 2025 nhập khẩu tăng chủ yếu ở nhóm hàng: Nguyên liệu dùng cho chế biến thủy sản ước đạt 92,3 triệu USD, tăng 31,2%; Vải các loại ước đạt 88 triệu USD, tăng 37%; Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày ước đạt 89,3 triệu USD, tăng 8,3%; Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng ước đạt 61,6 triệu USD, tăng 48,4%... Bên cạnh các nhóm hàng tăng cũng có một số nhóm ngành hàng giảm như: Nguyên phụ liệu dược phẩm ước đạt 11,4 triệu USD, giảm 29,4%; Gỗ và sản phẩm từ gỗ ước đạt 27,9 triệu USD, giảm 3,2% so với cùng kỳ năm trước.

Thị trường nhập khẩu hàng hóa 10 tháng năm 2025:

Mười tháng năm 2025, nhập khẩu trực tiếp ước đạt 441,2 triệu USD, tăng 18,7% so với cùng kỳ, nhập khẩu từ 5 châu lục, cụ thể: Châu Á ước đạt 352,2 triệu USD, tăng 22,2%, chiếm 79,8%; Châu Âu ước đạt 32,5 triệu USD, tăng 47,3%, chiếm 7,4%; Châu Mỹ ước đạt 35 triệu USD, giảm 25,2% chiếm 7,9%; Châu Đại Dương ước đạt 8 triệu USD, giảm 2,9%, chiếm 1,8%; Châu Phi ước đạt 13,5 triệu USD, tăng 107,7%, chiếm 3,1% so với kim ngạch nhập khẩu trực tiếp.

*** Phía Gia Lai Tây**

Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa tháng 10/2025 ước đạt 120,2 triệu USD, giảm nhẹ 0,3% so với tháng trước nhưng tăng mạnh 40,9% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng năm 2025, tổng kim ngạch hàng hóa xuất nhập khẩu ước đạt 1.890,3 triệu USD, tăng 42,8% so với cùng kỳ, trong đó: xuất khẩu ước đạt 1.508,6 triệu USD, tăng 54,5%; nhập khẩu ước đạt 381,7 triệu USD, tăng 10,0% so với cùng kỳ. Cán cân thương mại hàng hóa tiếp tục xuất siêu ước đạt 1.126,9 triệu USD.

- Kim ngạch xuất khẩu (KNXK) tháng 10 năm 2025 ước thực hiện 85,5 triệu USD, giảm 1,2% so với tháng trước, nhưng tăng mạnh 85,1% so với cùng kỳ. Tính chung 10 tháng năm 2025, KNXK ước thực hiện 1.508,6 triệu USD, tăng 54,5% so với cùng kỳ.

- Kim ngạch nhập khẩu (KNNK) tháng 10 năm 2025 ước thực hiện 34,7 triệu USD, tăng 2,2% so với tháng trước nhưng giảm 11,3% so với cùng kỳ. Tính chung 10 tháng năm 2025, KNNK ước thực hiện 381,7 triệu USD, tăng 10,0% so với cùng kỳ.

c) Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 10 tăng nhẹ 0,10% so với tháng trước, tăng 4,13% so với cùng kỳ năm trước và tăng 3,64% so với tháng 12 năm 2024. Bình quân 10 tháng năm 2025 CPI tăng 3,91% so với cùng kỳ năm trước. Như vậy, lạm phát được kiểm soát trong ngưỡng mục tiêu dưới 4%, phản ánh sự điều hành linh hoạt của các chính sách tài khóa – tiền tệ, cùng với diễn biến giá

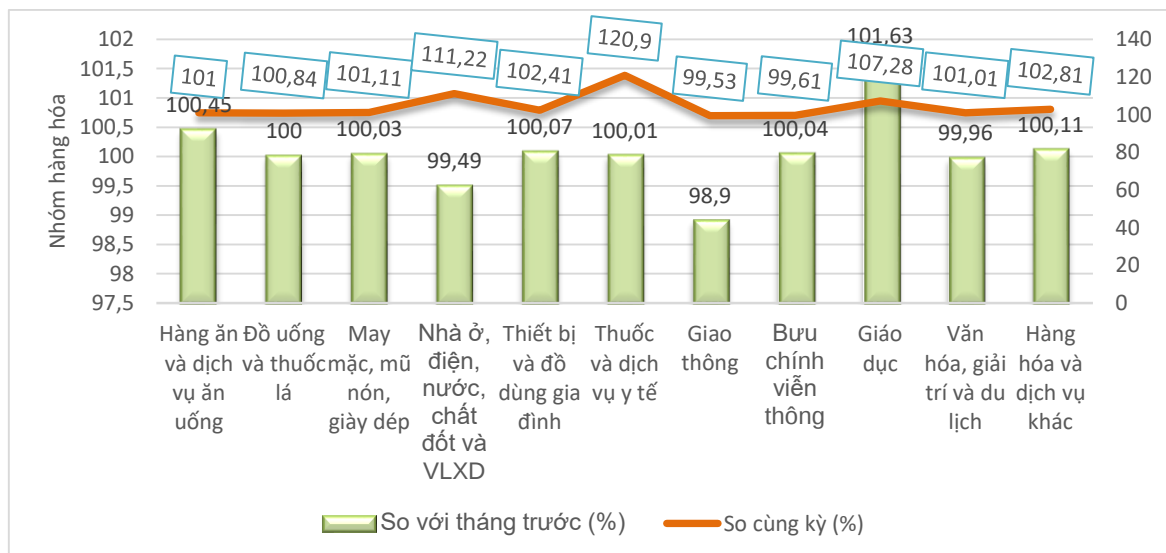
cả hàng hóa trong nước tương đối ổn định.

Tháng 10 so với tháng trước, có 7/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính tăng nhẹ, đó là: nhóm giáo dục tăng 1,63%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,45%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,11%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,03%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,07%; nhóm bưu chính viễn thông tăng 0,04% và nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,01%.

Có 03/11 nhóm chỉ số giảm so với tháng trước là: nhóm giao thông giảm 1,1%; nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD giảm 0,51%; nhóm văn hóa, giải trí du lịch giảm 0,04%. Và 01 nhóm hàng giữ ổn định so với tháng trước là nhóm đồ uống, thuốc lá.

Tháng 10 so với cùng kỳ năm trước, chỉ số giá tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ tăng 4,13% so với cùng kỳ, có 9/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính tăng giá cụ thể: Tăng cao nhất là nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 20,9%; nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 11,22%; kế tiếp nhóm giáo dục tăng 7,28%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 2,81%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,41%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,11%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,00%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 1,01% và nhóm đồ uống và thuốc lá tăng nhẹ 0,84%. Ngược lại có 2 nhóm giảm: nhóm giao thông giảm 0,47% và nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,39%.

Đồ thị 1. CPI tháng 10 theo nhóm hàng hóa so với tháng trước và so với cùng kỳ năm trước (%)



Bình quân 10 tháng năm 2025 tăng 3,91% so với cùng kỳ năm trước, trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính, có 9/11 nhóm hàng tăng giá, 02/11 nhóm hàng giảm giá, cụ thể:

(1) Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,26%, trong đó: Thực phẩm tăng

2,42%, chủ yếu do giá thịt lợn, rau củ và thủy hải sản tăng nhẹ trở lại. Ăn uống ngoài gia đình tăng 2,46%, phản ánh xu hướng tiêu dùng phục vụ lễ hội, du lịch và sinh hoạt xã hội sôi động hơn và lương thực tăng 1,01%. Nhìn chung, nhóm này tác động tăng nhẹ đến CPI chung, góp phần duy trì mặt bằng giá tiêu dùng ổn định.

(2) Đồ uống và thuốc lá tăng 0,87%, giá các mặt hàng này ổn định, chỉ tăng nhẹ do chi phí vận chuyển và nguyên liệu đầu vào tăng, nhưng được bù lại bởi cạnh tranh thị trường và sức mua chưa cao.

(3) May mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,48%, nhóm này tăng theo yếu tố mùa vụ, đặc biệt trong quý IV khi nhu cầu may mặc, giày dép chuẩn bị mùa đông và dịp Tết Dương lịch tăng cao.

(4) Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 7,69%, đây là một trong những nhóm tăng mạnh nhất, nguyên nhân chủ yếu do: Giá điện sinh hoạt được điều chỉnh tăng theo lộ trình. Giá vật liệu xây dựng (xi măng, sắt thép) tăng trở lại do nhu cầu đầu tư công và thị trường xây dựng hồi phục. Giá nước sạch và dịch vụ sửa chữa nhà ở cũng tăng do chi phí đầu vào và nhân công cao hơn.

(5) Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,16%, giá hàng gia dụng, thiết bị điện tử tăng do tỷ giá USD tăng làm giá nhập khẩu một số mặt hàng điện máy, điện lạnh tăng nhẹ.

(6) Thuốc và dịch vụ y tế tăng 23,61%, là nhóm có mức tăng cao nhất, chủ yếu do: Nhà nước điều chỉnh giá dịch vụ y tế theo lộ trình tính đúng, tính đủ chi phí. Giá thuốc tân dược nhập khẩu tăng theo biến động tỷ giá và giá nguyên liệu dược thế giới.

(7) Giao thông giảm 2,83%, giảm mạnh so với cùng kỳ, do: Giá xăng dầu trong nước được điều chỉnh giảm theo xu hướng giá thế giới; đồng thời, nhu cầu vận tải hàng hóa và hành khách ổn định, không có đột biến tăng giá. Nhóm này là yếu tố chính giúp kiềm chế CPI chung, giảm áp lực lạm phát.

(8) Bưu chính, viễn thông giảm 0,52%, tiếp tục xu hướng giảm nhẹ do cạnh tranh mạnh giữa các nhà mạng, gói cước giảm, khuyến mãi nhiều.

(9) Giáo dục tăng 6,09%, riêng dịch vụ giáo dục tăng 6,84%, đóng góp đáng kể vào CPI chung trong tháng 9-10 năm 2025.

(10) Văn hóa, giải trí và du lịch tăng 1,35%, tăng nhẹ do nhu cầu du lịch, vui chơi, giải trí, tổ chức sự kiện tăng vào mùa cao điểm cuối năm.

(11) Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 5,20%, tăng do chi phí dịch vụ cá nhân, cắt tóc, làm đẹp, đồ dùng sinh hoạt nhỏ lẻ tăng theo thu nhập và sức mua.

Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Giá vàng thế giới tăng mạnh do căng thẳng địa chính trị kéo dài, xung đột

tại một số khu vực và xu hướng nắm giữ tài sản an toàn của các nhà đầu tư tăng cao. Đồng USD biến động mạnh, lãi suất thực tại nhiều nền kinh tế lớn giảm khiến nhà đầu tư chuyển hướng sang vàng. Thêm vào đó, quỹ ETF vàng toàn cầu tăng lượng nắm giữ, làm giá vàng quốc tế duy trì ở mức cao. Trong nước, giá vàng biến động cùng chiều với thế giới, đồng thời chịu tác động từ cung – cầu nội địa và chênh lệch giữa giá vàng trong nước và thế giới vẫn ở mức cao. Tháng 10 năm 2025, chỉ số giá vàng tăng 11,27% so với tháng trước; tăng 65,11% so với cùng kỳ và bình quân 10 tháng năm 2025 tăng 47,36% so với bình quân cùng kỳ.

Chỉ số Đô la Mỹ tháng 10/2025 giảm 0,46% so với tháng trước, tăng 5,35% so với cùng kỳ năm 2024. Nguyên nhân chủ yếu: Trong tháng 10, đồng USD giảm nhẹ so với các ngoại tệ chủ chốt do kỳ vọng FED sẽ giảm tốc độ thắt chặt chính sách tiền tệ, khiến tỷ giá USD/VND trong nước ổn định hoặc giảm nhẹ. Tuy nhiên, so với cùng kỳ năm trước, tỷ giá vẫn tăng do chênh lệch lãi suất giữa VND và USD còn cao, nhu cầu thanh toán nhập khẩu tăng, và ngân hàng trung ương nhiều nước tiếp tục tích trữ USD. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam điều hành tỷ giá linh hoạt, can thiệp bán ngoại tệ hỗ trợ nguồn cung, góp phần ổn định thị trường ngoại hối và kiềm chế lạm phát nhập khẩu.

Hình 12. Chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ
(tháng 10 và bình quân 10 tháng năm 2025 so với cùng kỳ)



CHỈ SỐ GIÁ VÀNG

111,27%

Tháng 10 năm 2025 so với tháng 9 năm 2025

165,11%

Tháng 10 năm 2025 so với tháng 10 năm 2024

147,36%

BQ 10 tháng năm 2025 so với BQ 10 tháng năm 2024



CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ

99,54%

Tháng 10 năm 2025 so với tháng 9 năm 2025

105,35%

Tháng 10 năm 2025 so với tháng 10 năm 2024

103,94%

BQ 10 tháng năm 2025 so với BQ 10 tháng năm 2024

d) Vận tải hành khách và hàng hóa

Hoạt động vận tải, kho bãi trên địa bàn tỉnh tháng 10 tăng khá chủ yếu do nhu cầu đi lại của cán bộ công chức do sắp nhập tỉnh, góp phần thúc đẩy doanh thu chung của ngành vận tải kho bãi so với tháng trước và so với cùng kỳ.

Vận tải hành khách

Tháng 10/2025, khối lượng vận chuyển đạt 6,97 triệu lượt khách, giảm

6,3% so với tháng trước và tăng 17,1% so với cùng kỳ; luân chuyển ước đạt 953,6 triệu lượt khách.km, giảm 5,4% so với tháng trước và tăng 22,8% so với cùng kỳ.

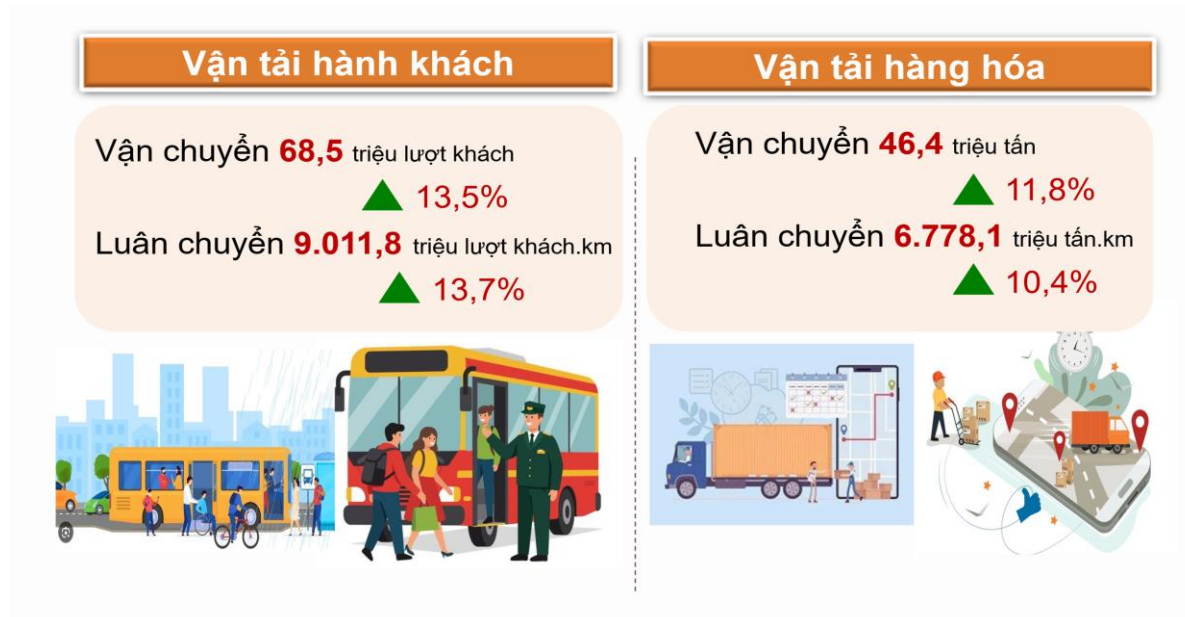
Tính chung 10 tháng năm 2025, khối lượng vận chuyển ước đạt 68,5 triệu hành khách, tăng 13,5% so với cùng kỳ; luân chuyển ước đạt 9.011,8 triệu hành khách.km, tăng 13,7% so với cùng kỳ.

Vận tải hàng hóa

Khối lượng vận chuyển tháng 10 ước đạt 4,9 triệu tấn, giảm 3,6% so với tháng trước và tăng 14,9% với cùng kỳ; Khối lượng luân chuyển ước đạt 722,9 triệu tấn.km, giảm 6,3% so với tháng trước và tăng 21,5% so với cùng kỳ.

Tính chung 10 tháng năm 2025, khối lượng vận chuyển ước đạt 46,4 triệu tấn, tăng 11,8% so với cùng kỳ; khối lượng luân chuyển ước đạt 6.778,1 triệu tấn.km, tăng 10,4% so với cùng kỳ.

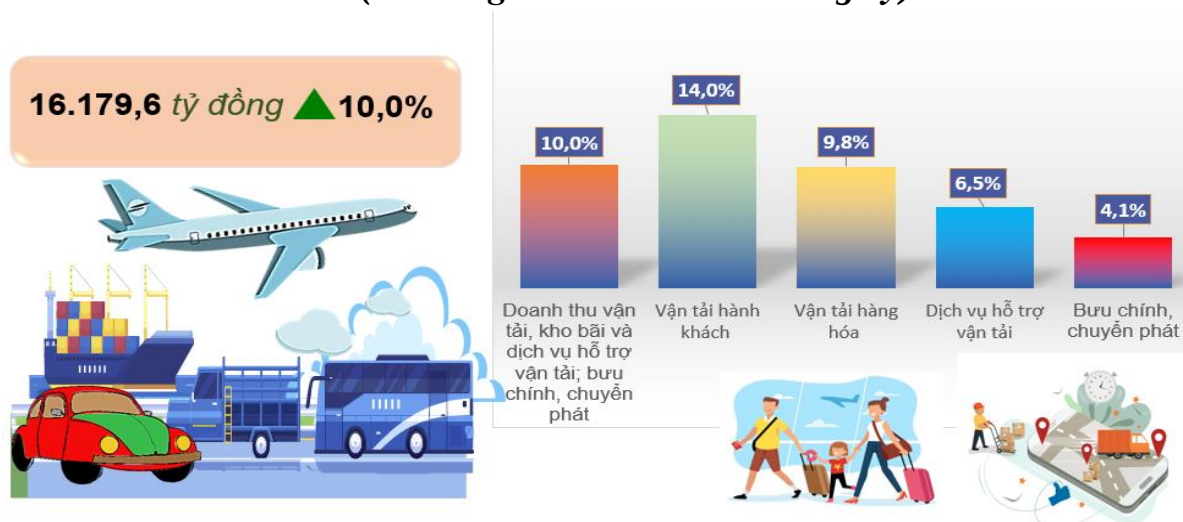
Hình 13. Vận chuyển và luân chuyển vận tải hành khách, hàng hóa (10 tháng năm 2025 so với cùng kỳ)



Doanh thu vận tải, kho bãi và bưu chính, chuyển phát

Tổng doanh thu hoạt động kinh doanh vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, đường thủy và bưu chính, chuyển phát ước tháng 10 năm 2025 đạt 1.763,4 tỷ đồng, giảm 1,3% so với tháng trước và tăng 20,8% so với cùng kỳ; Trong đó, vận tải hành khách đạt 469,8 tỷ đồng, giảm 4,0% so với tháng trước và tăng 24,3% so với cùng kỳ; Vận tải hàng hóa đạt 867,8 tỷ đồng, giảm 0,4% so với tháng trước và tăng 21,8% so với cùng kỳ; Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 401,6 tỷ đồng, ổn định so với tháng trước và tăng 16,4% so với cùng kỳ; Doanh thu bưu chính chuyển phát đạt 24,2 tỷ đồng, giảm 0,2% so với tháng trước và tăng 2,3% so với cùng kỳ.

**Hình 14. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
(10 tháng năm 2025 so với cùng kỳ)**



Tính chung 10 tháng năm 2025, doanh thu hoạt động kinh doanh vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, đường thủy và bưu chính, chuyển phát ước đạt 16.179,6 tỷ đồng tăng 10,0% so với cùng kỳ. Trong đó, vận tải hành khách ước đạt 4.371,6 tỷ đồng, tăng 14,0%; doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 7.789,6 tỷ đồng, tăng 9,8%; Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 3.777,7 tỷ đồng tăng 6,5%; Doanh thu bưu chính, chuyển phát đạt 240,7 tỷ đồng, tăng 4,1% so với cùng kỳ.

Hàng hoá thông qua cảng biển tại địa phương trong tháng 10 năm 2025 ước đạt 1.100 nghìn TTQ, tăng 6,7% so với tháng trước, giảm 5,2% so với cùng kỳ. Tính chung 10 tháng năm 2025 sản lượng hàng hóa thông qua cảng biển ước đạt 11.537,1 nghìn TTQ, giảm 5,1% so với cùng kỳ năm trước.

7. Các vấn đề xã hội

a) Tình hình đời sống dân cư

Trong tháng 10, tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh duy trì ổn định, đời sống dân cư luôn được nâng lên. Tỉnh tiếp tục đẩy nhanh các dự án/công trình hạ tầng giao thông trọng điểm, thu hút đầu tư và đa dạng các sản phẩm du lịch tạo điều kiện phát triển cho nhiều ngành như khách sạn, nhà hàng, thương mại, dịch vụ, tạo cơ hội mua sắm và quảng bá, giới thiệu những sản phẩm công nghiệp, nông nghiệp tiêu biểu của địa phương. Bên cạnh những thuận lợi, tỉnh tiếp tục thực hiện đồng bộ và hiệu quả các giải pháp tháo gỡ khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh, phòng chống dịch bệnh ở gia súc, gia cầm; hỗ trợ chính sách cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, giải pháp cho vay, tạo việc làm,... góp phần đảm bảo an sinh xã hội, ổn định đời sống Nhân dân trên địa bàn tỉnh.

b) Tình hình dịch bệnh và chăm sóc sức khỏe⁷

Công tác phòng, chống dịch bệnh được tập trung triển khai kịp thời, hiệu quả. Đảm bảo đầy đủ thuốc, hóa chất, vật tư, thiết bị phòng chống dịch bệnh trên địa bàn tỉnh. Bên cạnh đó, công tác y tế dự phòng, khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe Nhân dân, công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình tiếp tục được quan tâm chỉ đạo. Duy trì thường xuyên hoạt động truyền thông về đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm và giám sát các nguy cơ ô nhiễm thực phẩm trong cộng đồng, kiên quyết ngăn chặn, xử lý nghiêm vi phạm về an toàn thực phẩm. Tình hình một số bệnh truyền nhiễm gây dịch nguy hiểm (*từ ngày 15/9/2025 đến hết ngày 14/10/2025*): Bệnh sốt xuất huyết: số mắc mới trong tháng 10/2025: 450 ca, lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 14/10/2025 là 2.897 ca; Bệnh tay - chân - miệng, số mắc mới trong tháng là 132 ca, lũy kế 10 tháng là 672 ca; Bệnh sốt phát ban nghi Sởi: trong tháng ghi nhận 01 ca mắc mới, lũy kế: 4.134 ca; Bệnh Sốt rét: từ đầu năm đến nay không có ca mắc mới.

Về công tác tiêm chủng mở rộng: Số trẻ dưới 1 tuổi tiêm chủng đầy đủ: 31.432/43.611 đối tượng, tỷ lệ 72,1%. Số trẻ được tiêm viêm gan B trước 24 giờ sau khi sinh: 26.379/43.611, tỷ lệ 60,5%. Số trẻ bị phản ứng sau tiêm chủng: 62 trường hợp, lũy kế: 1.173 trường hợp (phản ứng thông thường). Số phụ nữ có thai tiêm phòng uốn ván > 2 mũi: 25.822/43.028 đối tượng, tỷ lệ 60,0%.

**** Công tác bảo đảm an toàn thực phẩm***

Tháng 10/2025, thực hiện kiểm tra 20 cơ sở về công tác bảo đảm an toàn thực phẩm, không có cơ sở vi phạm. Trong tháng không ghi nhận trường hợp ngộ độc thực phẩm.

Tính chung 10 tháng, trên địa bàn tỉnh xảy ra 3 vụ ngộ độc thực phẩm với 160 người mắc bệnh, đã được cấp cứu kịp thời, không có trường hợp tử vong. Nguyên nhân ngộ độc chủ yếu là do ăn nấm chưa rõ loại, thức ăn trong tiệc tân gia và độc tố tự nhiên trong thịt cóc. Các vụ ngộ độc này đều gây ra hậu quả nghiêm trọng về sức khỏe, tuy nhiên đã được kiểm soát kịp thời.

c) Tai nạn giao thông

Trong tháng 10/2025 (từ ngày 15/9/2025 đến ngày 14/10/2025), trên địa bàn tỉnh xảy ra 51 vụ tai nạn giao thông, tăng 27,5% (+11 vụ) so với tháng trước và giảm 36,2% (- 29 vụ) so với cùng kỳ; làm 31 người chết, tăng 14,8% (-4 người) so với tháng trước và giảm 40,4% (-21 người) so với cùng kỳ năm trước; làm 33 người bị thương, tăng 22,2% (+6 người) so với tháng trước và giảm 28,3% (-13 người) so với cùng kỳ năm trước.

⁷ Báo cáo số 201/BC-SYT ngày 21/10/2025 về Công tác Y tế tháng 10 năm 2025 (Từ ngày 15/9/2025 đến ngày 14/10/2025);

Tính chung 10 tháng năm 2025, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 561 vụ tai nạn giao thông, giảm 30,7% (- 249 vụ); làm 413 người chết, giảm 4,6% (-20 người); làm 349 người bị thương, giảm 39,8% (-234 người) so với cùng kỳ năm trước.

Bình quân 1 tháng trong 10 tháng năm 2025, trên địa bàn tỉnh xảy ra 56 vụ tai nạn giao thông, làm 41 người chết và 35 người bị thương.

d) Giáo dục⁸

Trong tháng 10, chuẩn bị và tổ chức Kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh lớp 12 năm học 2025-2026, tổ chức tại 03 điểm thi với 56 phòng thi, 1.186 thí sinh đăng ký dự thi ở các môn thi. Triển khai đánh giá ngoài kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia 09 cơ sở giáo dục mầm non và trường phổ thông. Hoàn thành việc tổ chức kỳ thi cuối khóa tiếng dân tộc thiểu số, khóa thi tháng 10/2025 tại Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh.

Triển khai, tổ chức hưởng ứng Tuần lễ hưởng ứng học tập suốt đời năm 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai. Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ năm học 2025-2026 đối với giáo dục nghề nghiệp và giáo dục thường xuyên. Công tác quản lý việc dạy thêm, học thêm được tăng cường; hoạt động chuyển đổi số và phát triển giáo dục STEM trên địa bàn tiếp tục được đẩy mạnh. Quy mô mạng lưới trường lớp các cấp học được củng cố, mở rộng và phân bổ đến hầu hết các địa bàn dân cư xã, phường đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu đưa trẻ đến trường và nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ.

Việc triển khai các tiểu dự án đào tạo nghề và việc làm thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia được các cấp, các ngành, các địa phương quan tâm triển khai thực hiện đồng bộ, các dự án đã bước đầu mang lại hiệu quả tích cực, góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người dân trên địa bàn tỉnh. Tổ chức kiểm tra, giám sát công tác đào tạo nghề theo Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tại các địa phương; đơn đốc 77 xã Gia Lai (sau sáp nhập) khẩn trương tổ chức đào tạo nghề theo các Chương trình mục tiêu quốc gia, đặc biệt là đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, cận nghèo. Triển khai thực hiện Đề án “Hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025” tại các cơ sở Giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh.

e) Văn hóa, thể dục và thể thao⁹

* *Về văn hóa:* Tiếp tục triển khai xây dựng các Đề án bảo tồn và phát huy di sản văn hóa phi vật thể được ghi danh trong Danh sách của UNESCO và Danh

⁸ Nguồn từ Báo cáo số 2004/BC-SGDĐT ngày 17/10/2025 về Đánh giá tình hình công tác tháng 10 năm 2025 và nhiệm vụ trọng tâm tháng 11 năm 2025.

⁹ Nguồn từ Báo cáo số 212/BC-VHTTDL ngày 21/10/2025 Báo cáo Kết quả thực hiện công tác của ngành văn hóa, thể thao và du lịch tháng 10 và nhiệm vụ trọng tâm tháng 11 năm 2025;

mục quốc gia gồm: Đề án Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể Hát bội và Bài chòi Bình Định, giai đoạn 2025 - 2030; Đề án Bảo tồn và phát huy giá trị di sản Không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026 - 2030. Triển khai công tác tham gia Liên hoan Hô hát Bài chòi khu vực Trung bộ năm 2025 tại thành phố Đà Nẵng. Đồng thời, trình UBND tỉnh xin chủ trương tổ chức kỷ niệm 20 năm Không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO) công nhận là kiệt tác truyền khẩu và di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại (25/11/2005-25/11/2025); phối hợp với UBND phường Quy Nhơn Đông đề xuất nội dung gửi Cục Văn Di sản văn hóa triển khai Dự án Bảo tồn và phát huy lễ hội truyền thống phục vụ phát triển du lịch gắn với xây dựng nông thôn mới.

Các hoạt động tuyên truyền, cổ động trực quan; văn hóa, văn nghệ, thể thao chào mừng Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Gia Lai lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030 được tổ chức thành công. Đồng thời, triển khai Hướng dẫn của Ban Tuyên giáo và Dân vận Trung ương tuyên truyền Bầu cử đại biểu Quốc hội khoá XVI và bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 – 2031.

** Về thể dục, thể thao:* Trong tháng 10 năm 2025, ban hành Kế hoạch tổ chức Đại hội Thể dục thể thao các cấp tiến tới Đại hội Thể dục thể thao tỉnh Gia Lai lần thứ I năm 2026; tiếp tục hướng dẫn các Hội, Liên đoàn lĩnh vực thể thao trên địa bàn tỉnh hoàn thành các thủ tục đổi tên, hiệp thương chia, tách, sáp nhập, hợp nhất Hội, Liên đoàn sau khi sáp nhập tỉnh; Kế hoạch và Điều lệ Hội đua thuyền độc mộc trên sông Pô Cô tỉnh Gia Lai năm 2025 tranh cúp A Sanh; Kế hoạch tổ chức các hoạt động thể dục thể thao trong chương trình Tuần lễ Hoa Dã Quỳ - Núi lửa Chư Đăng Ya năm 2025; Kế hoạch tổ chức lớp tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ công tác thể dục thể thao dành cho cán bộ, công chức, viên chức thể dục thể thao cơ sở tại tỉnh Gia Lai năm 2025.

Tiếp tục rà soát tổng thể các chính sách liên quan đến lĩnh vực thể thao đang được áp dụng trên địa bàn tỉnh; hoàn thiện Quy chế quản lý các đội tuyển thể thao tỉnh Gia Lai. Đồng thời, thống nhất danh mục đăng cai tổ chức các giải thể thao quốc gia và quốc tế năm 2026.

** Về du lịch:* Công tác quản lý và tổ chức các hoạt động du lịch tiếp tục được duy trì thường xuyên. Trong thời gian qua, ngành Du lịch đã tổ chức nhiều hoạt động, sự kiện, lễ hội văn hóa, thể thao và du lịch. Trình UBND tỉnh ban hành Kế hoạch truyền thông chính sách và quảng bá hình ảnh tỉnh Gia Lai năm 2026 và dự thảo Khung hợp tác truyền thông chính sách và quảng bá hình ảnh

tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2030. Bên cạnh tổ chức tốt các sự kiện, sản phẩm du lịch mới, ngành du lịch đã tăng cường công tác kiểm tra việc chấp hành quy định trong hoạt động kinh doanh du lịch tại các khu, điểm du lịch, cơ sở lưu trú; kiểm tra hoạt động vận tải khách du lịch và hoạt động của hướng dẫn viên du lịch; tạo hình ảnh về một không gian đẹp nhằm nâng cao hiệu quả thu hút du khách trong và ngoài nước.

f) Tình hình môi trường

- Vi phạm môi trường:

Trong tháng 10/2025, trên địa bàn tỉnh xảy ra 21 vụ vi phạm môi trường, tăng 40% so với cùng kỳ; đã thực hiện xử lý 9 vụ, giảm 52,6% so với cùng kỳ; thu nộp về ngân sách 181,1 triệu đồng, tăng 56,1% so với cùng kỳ;

Lũy kế 10 tháng năm 2025, đã phát hiện 148 vụ vi phạm môi trường, giảm 40,6% (- 101 vụ) so với cùng kỳ năm trước; đã xử lý 112 vụ, giảm 55% (-137 vụ) so với cùng kỳ năm trước; đã xử phạt 1.128,6 triệu đồng, giảm 7,4% (- 90,8 triệu đồng).

- Tình hình thiên tai:

Trong tháng 10/2025, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 18 vụ thiệt hại do mưa lớn, làm 02 ngôi nhà bị sập; 21 ngôi nhà bị ngập và tốc mái; 133,9 ha diện tích lúa; 50,8 ha cây trồng hàng năm (cây ngô, mì) bị ngập, đổ ngã. Ước tổng giá trị thiệt hại khoảng 4,8 tỷ đồng.

Tính chung 10 tháng năm 2025, trên địa bàn tỉnh Gia Lai đã xảy ra 67 vụ thiệt hại làm 02 người chết, 4 người mất tích và 3 người bị thương; Thiệt hại về vật chất: 205 căn nhà bị hư hại, 575,2 ha lúa và 54,1 ha hoa màu bị hư hỏng. Ước tổng giá trị thiệt hại 25.381,2 triệu đồng./.

Nơi nhận:

- Ban Thống kê Tổng hợp và Đối ngoại - CTK;
- Văn phòng Tỉnh uỷ;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các Sở, ngành;
- Lãnh đạo Thống kê tỉnh;
- Các đơn vị thuộc TKT;
- Đăng Website TKT;
- Lưu: VT, TKTH.

TRƯỞNG THỐNG KÊ

Phan Quốc Hùng

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 21 tháng 10 năm 2025

	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Ha)	Thực hiện kỳ này (Ha)	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
- Cây lúa			
Lúa Đông Xuân	72.287,0	73.654,1	101,9
Lúa Hè Thu	41.064,1	42.160,9	102,7
Lúa mùa	53.954,9	53.784,9	99,7
- Cây hàng năm khác			
Vụ Đông Xuân			
Cây ngô	5.765,9	5.868,6	101,8
Cây lạc	8.967,0	9.196,8	102,6
Rau các loại	20.390,0	21.143,3	103,7
Đậu các loại	5.615,9	5.582,9	99,4
Vụ Hè Thu			
Cây ngô	3.799,6	3.878,2	102,1
Cây lạc	2.317,0	1.986,6	85,7
Rau các loại	5.086,0	5.066,4	99,6
Đậu các loại	586,0	580,1	99,0
Vụ Mùa			
Cây ngô	36.702,9	36.835,7	100,4
Cây lạc	2.935,6	2.879,2	98,1
Rau các loại	23.324,9	23.556,9	101,0
Đậu các loại	16.937,1	16.618,1	98,1

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 10 và 10 tháng năm 2025

Đơn vị tính: %

	Tháng 9 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024	Tháng 10 năm 2025 so với tháng 9 năm 2025	Tháng 10 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024	10 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024
TOÀN NGÀNH	111,48	98,86	108,79	109,70
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>				
B. Khai khoáng	78,61	92,91	73,55	95,05
07. Khai thác quặng kim loại	5,76	-	-	6,13
08. Khai khoáng khác	83,11	93,30	77,22	100,77
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	106,87	103,78	108,29	107,88
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	113,42	103,02	108,87	109,49
11. Sản xuất đồ uống	93,13	102,32	108,50	97,28
13. Dệt	77,45	130,05	110,43	92,17
14. Sản xuất trang phục	147,05	96,29	130,27	116,85
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	106,18	83,45	136,44	96,84
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	105,39	107,60	109,60	105,12
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	95,69	99,36	83,67	87,49
18. In, sao chép bản ghi các loại	89,40	101,84	116,34	101,87
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	48,48	126,27	66,67	75,82
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	89,94	99,55	89,88	102,66
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	126,03	109,54	130,45	110,26
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	138,97	101,59	155,24	131,47
24. Sản xuất kim loại	62,73	67,02	43,71	49,04
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	74,47	108,46	91,20	104,91
27. Sản xuất thiết bị điện	76,92	95,45	84,00	109,26
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	684,12	67,32	87,95	134,46
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	71,72	95,80	69,65	93,32
31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	97,07	106,66	93,56	101,54
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	120,00	83,33	50,00	93,41
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	104,11	103,63	103,50	116,75
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	124,57	88,51	111,31	116,41
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	124,57	88,51	111,31	116,41
E. Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	104,50	99,51	111,24	111,05
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	98,47	98,03	106,39	103,83
37. Thoát nước và xử lý nước thải	149,64	100,01	141,08	133,23
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	108,38	100,57	114,23	116,28

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 10 và 10 tháng năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tháng 10 năm 2025		10 tháng
		tháng 9	tháng 10	10 tháng	so với (%)		2025 so
		năm	năm	năm	tháng 9	cùng kỳ	với cùng kỳ
		2025	2025	2025	2025	năm 2024	năm 2024 (%)
Đá xây dựng khác	M3	170.252	163.092	1.833.685	95,79	77,98	99,87
Phi lê cá và các loại thịt cá khác tươi, ướp lạnh	Tấn	1.806	1.729	17.973	95,70	79,48	107,93
Tôm đông lạnh	Tấn	288	331	1.825	114,84	281,04	253,61
Nước cam, chanh, quýt, bưởi tươi	1000 lít	1.130	1.230	16.430	108,85	164,88	84,20
Sữa và kem chưa cô đặc	1000 lít	10.833	11.279	106.538	104,12	113,12	111,46
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Tấn	17.280	29.400	179.636	170,14	88,94	95,89
Đường RE	Tấn	-	-	53.547	-	-	96,39
Đường RS	Tấn	-	-	254.466	-	-	120,78
Thức ăn cho gia súc	Tấn	139.968	138.283	1.357.760	98,80	109,23	107,66
Thức ăn cho gia cầm	Tấn	56.910	55.144	540.275	96,90	110,17	114,70
Bia đóng chai	1000 lít	3.765	3.950	44.998	104,91	109,15	90,57
Nước yến và nước bổ dưỡng khác	1000 lít	2.542	2.550	27.017	100,31	106,78	115,67
Các loại mền chăn, các loại chăn nhồi lông, các loại nệm, đệm, nệm ghế, nệm gối, túi ngủ	1000 cái	238	310	3.016	130,05	110,43	92,17
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	3.631	4.153	45.095	114,36	74,87	99,60
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	4.653	3.982	28.675	85,57	204,94	110,06
Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy, gi-lê và các mặt hàng tương tự dệt kim hoặc móc	1000 cái	1.820	1.427	8.297	78,43	338,25	157,33
Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác	1000 cái	5.684	6.500	78.904	114,36	135,70	128,97
Giày dép có mũ bằng nguyên liệu dệt và có đế ngoài	1000 đôi	58	48	704	83,45	136,44	96,84
Vỏ bảo, dầm gỗ	Tấn	274.591	293.799	2.540.179	107,00	113,09	105,64
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	4.085	6.015	74.320	147,27	69,99	78,32
Dung dịch đậm huyết thanh	Lít	2.565.918	2.521.482	31.117.163	98,27	67,63	89,30
Thuốc nước để tiêm	Lít	18.029	17.371	141.703	96,35	173,62	121,65
Ống tuýp, ống dẫn và ống vôi loại cứng	Tấn	848	973	7.612	114,76	160,90	122,04
Gạch ốp lát	1000 m2	4.241	4.445	25.868	104,81	389,23	302,72
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	43.993	48.144	429.640	109,44	107,91	107,13
Đá ốp lát	M2	248.730	225.400	2.274.469	90,62	108,50	106,97

**3. (Tiếp theo) Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng 10 và 10 tháng năm 2025**

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tháng 10 năm 2025		10 tháng
		tháng 9	tháng 10	10 tháng	so với (%)		2025 so
		năm	năm	năm	tháng 9	cùng kỳ	với cùng kỳ
		2025	2025	2025	2025	năm 2024	năm 2024 (%)
Ống thép	Tấn	9.876	10.369	103.715	104,99	92,04	131,16
Tấm lợp bằng kim loại	Tấn	21.589	25.700	282.978	119,04	81,40	88,01
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	534.170	567.905	5.666.914	106,32	99,70	101,73
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	298.535	328.590	2.991.854	110,07	83,50	98,06
Ghế nhựa giả mây	Chiếc	108.286	111.857	1.313.314	103,30	61,01	88,00
Bàn nhựa giả mây	Chiếc	61.971	68.143	597.774	109,96	66,34	85,53
Điện sản xuất	Triệu KWh	1.497	1.268	8.654	84,70	117,19	123,51
Điện gió	Triệu KWh	79	92	1.678	116,46	64,79	116,53
Điện mặt trời	Triệu KWh	145	154	1.682	106,21	110,79	99,23
Điện thương phẩm	Triệu KWh	369	379	4.402	102,64	106,91	98,82
Nước uống được	1000 m3	4.129	4.034	40.434	97,71	106,02	103,82

4. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 10 và 10 tháng năm 2025

Đơn vị tính: %

	Ước tính tháng 10 năm 2025 so với tháng 9 năm 2025	Ước tính tháng 10 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024	Cộng dồn 10 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024
TOÀN NGÀNH	102,18	100,59	103,29
<i>Phân theo ngành công nghiệp cấp I</i>			
Khai khoáng	100,56	99,86	96,30
Công nghiệp chế biến, chế tạo	102,46	100,16	103,44
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	99,93	107,14	103,40
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,00	100,38	102,54
<i>Phân theo ngành công nghiệp cấp II</i>			
Khai thác quặng kim loại	100,00	100,51	100,25
Khai khoáng khác	100,78	99,62	94,85
Sản xuất chế biến thực phẩm	100,60	105,65	112,56
Sản xuất đồ uống	99,86	96,54	97,39
Dệt	106,92	113,02	97,62
Sản xuất trang phục	104,98	104,05	103,39
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	100,84	97,43	88,11
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	100,83	88,42	96,56
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	99,60	109,51	111,33
In, sao chép bản ghi các loại	100,97	101,96	100,73
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	99,36	114,44	119,92
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	100,20	101,19	102,80
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	100,52	120,74	117,78
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	96,34	110,10	108,15
Sản xuất kim loại	100,00	100,00	102,44
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	100,32	99,07	96,51
Sản xuất thiết bị điện	80,00	12,90	45,10
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	100,00	89,09	96,63
Sản xuất phương tiện vận tải khác	75,00	50,00	90,00
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	102,68	91,16	101,10
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	99,93	107,14	103,40
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,00	94,53	98,22
Thoát nước và xử lý nước thải	100,00	102,38	109,81
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,00	102,98	104,02
<i>Phân theo loại hình doanh nghiệp</i>			
Doanh nghiệp nhà nước	100,06	101,13	101,81
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	102,73	98,57	101,80
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100,96	109,14	111,80

**5. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý tháng 10 và 10 tháng năm 2025**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 9 năm 2025	Ước tính tháng 10 năm 2025	Ước tính 10 tháng năm 2025	10 tháng 2025 so với kế hoạch năm 2025 (%)	10 tháng 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1.363.201	1.280.504	11.801.283	81,0	130,1
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	952.205	913.521	8.610.463	80,5	129,4
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	549.668	513.375	5.733.565	88,7	141,8
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	398.152	426.931	4.424.415	87,6	135,5
- Vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	302.838	296.465	2.103.522	69,9	118,0
- Vốn nước ngoài (ODA)	13.511	13.927	138.994	45,2	82,3
- Xổ số kiến thiết	43.615	42.522	275.840	68,3	143,6
- Vốn khác	42.573	47.232	358.542	70,0	77,0
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	410.996	366.983	3.190.820	82,3	131,8
- Vốn cân đối ngân sách xã	357.772	316.652	2.855.274	80,6	150,2
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	235.078	276.015	2.312.895	72,1	143,0
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	53.224	50.331	335.546	101,0	64,5
- Vốn khác	-	-	-	-	-

6. Hoạt động ngân hàng

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính đến ngày 31 tháng 10 năm 2025	Ước tính đến ngày 31 tháng 10 năm 2025 so với (%)	
		Tháng 12 năm 2024	Cùng kỳ năm trước
1. Tổng số dư huy động	205.740	113,1	120,0
2. Tổng dư nợ cho vay	244.280	103,3	108,4
3. Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ (%)	1,69	-	-

7. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 10 và 10 tháng năm 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 9 năm 2025	Ước tính tháng 10 năm 2025	Cộng dồn 10 tháng năm 2025		Ước tính tháng 10 năm 2025 so với (%)		Cộng dồn 10 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG SỐ	17.423.413	17.073.029	166.065.859	100,0	98,0	121,1	113,3
Bán lẻ hàng hóa	12.815.546	12.803.331	123.347.769	74,3	99,9	119,4	111,5
Lưu trú và ăn uống	2.752.887	2.470.883	25.305.150	15,2	89,8	131,1	120,0
Dịch vụ lưu hành	142.866	123.720	1.157.442	0,7	86,6	159,3	123,0
Dịch vụ khác	1.712.114	1.675.095	16.255.498	9,8	97,8	118,7	116,6

8. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 10 và 10 tháng năm 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 9 năm 2025	Ước tính tháng 10 năm 2025	Ước tính 10 tháng năm 2025	Tháng 10 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	10 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	12.815.546	12.803.331	123.347.769	119,4	111,5
Lương thực, thực phẩm	5.186.639	5.160.405	51.711.191	121,0	112,7
Hàng may mặc	612.520	596.154	5.950.505	108,9	107,9
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	1.327.295	1.342.324	12.126.180	132,7	113,6
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	116.831	105.742	1.075.210	111,6	113,3
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.611.238	1.562.209	13.937.598	114,9	118,5
Ô tô các loại	88.953	88.666	865.263	108,4	112,8
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	378.836	386.817	3.585.914	110,5	100,3
Xăng, dầu các loại	1.970.560	2.003.933	19.402.609	123,5	107,2
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	267.956	272.361	2.643.279	113,5	106,0
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	212.077	226.384	2.105.401	117,4	107,5
Hàng hóa khác	819.928	834.297	7.774.476	112,1	114,4
SC ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	222.713	224.039	2.170.143	104,8	102,7

9. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 10 và 10 tháng năm 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 9 năm 2025	Ước tính tháng 10 năm 2025	Ước tính 10 tháng năm 2025	Tháng 10 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	10 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	2.752.887	2.470.883	25.305.150	131,1	120,0
Dịch vụ lưu trú	293.510	266.083	3.030.389	135,9	119,0
Dịch vụ ăn uống	2.459.377	2.204.800	22.274.761	130,5	120,1
Du lịch lữ hành	142.866	123.720	1.157.442	159,3	123,0
Dịch vụ tiêu dùng khác	1.712.114	1.675.095	16.255.498	118,7	116,6

10. Xuất khẩu

Đơn vị tính: 1000 USD

	Thực hiện tháng 9 năm 2025	Ước tính tháng 10 năm 2025	Cộng dồn 10 tháng năm 2025		Ước tính tháng 10 năm 2025 so với (%)		Cộng dồn 10 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG SỐ	222.843,0	221.072,5	2.978.098,3	100,0	99,2	111,0	123,7
Gia Lai Tây	86.557,0	85.500,0	1.508.639,0	50,7	98,8	185,0	154,5
Gia Lai Đông	136.286,0	135.572,5	1.469.459,3	49,3	99,5	88,6	102,7

10.1. Xuất khẩu của Gia Lai Đông

Đơn vị tính: 1000 USD

	Thực hiện tháng 9 năm 2025	Ước tính tháng 10 năm 2025	Cộng dồn 10 tháng năm 2025		Ước tính tháng 10 năm 2025 so với (%)		Cộng dồn 10 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG TRỊ GIÁ	136.286,0	135.572,5	1.469.459,3	100,0	99,5	88,6	102,8
Kinh tế Nhà nước	955,0	1.100,0	28.691,0	2,0	115,2	21,8	63,0
Kinh tế tư nhân	109.839,0	109.903,5	1.188.736,3	80,9	100,1	90,3	105,2
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	25.492,0	24.569,0	252.032,0	17,2	96,4	93,6	99,0
Chia theo mặt hàng chủ yếu							
Hàng thuỷ sản	12.449,0	12.682,0	128.034,7	8,7	101,9	90,2	118,0
Gạo	955,0	1.100,0	28.691,0	2,0	115,2	21,8	63,0
Sắn và các sản phẩm từ sắn	5.747,0	6.283,0	60.350,0	4,1	109,3	77,7	90,6
Quặng và khoáng sản khác	2.335,0	2.292,0	21.371,0	1,5	98,2	156,7	94,6
Sản phẩm từ chất dẻo	8.589,0	8.697,0	140.834,0	9,6	101,3	47,1	85,9
Gỗ	32.780,0	30.936,0	360.108,0	24,5	94,4	73,1	100,8
Sản phẩm gỗ	37.475,0	36.760,0	377.767,0	25,7	98,1	111,8	105,8
Hàng dệt, may	32.565,0	33.815,0	334.669,0	22,8	103,8	117,3	116,6
Giày dép các loại	488,0	500,0	2.552,0	0,2	102,5	212,8	54,4
Sản phẩm từ sắt thép	91,0	98,0	637,0	-	107,7	196,0	137,6
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	49,0	52,0	603,0	-	106,1	61,9	88,9
Hàng hoá khác	2.763,0	2.357,5	13.842,6	0,9	85,3	164,6	87,4

11. Nhập khẩu

Đơn vị tính: 1000 USD

	Thực hiện tháng 9 năm 2025	Ước tính tháng 10 năm 2025	Cộng dồn 10 tháng năm 2025		Ước tính tháng 10 năm 2025 so với (%)		Cộng dồn 10 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG TRỊ GIÁ	88.388,0	90.171,8	822.873,2	100,0	102,0	113,3	114,5
Gia Lai Tây	33.968,0	34.700,0	381.664,0	46,4	102,2	88,7	110,0
Gia Lai Đông	54.420,0	55.471,8	441.209,2	53,6	101,9	137,0	118,7

11.1. Nhập khẩu của Gia Lai Đông

Đơn vị tính: 1000 USD

	Thực hiện tháng 9 năm 2025	Ước tính tháng 10 năm 2025	Cộng dồn 10 tháng năm 2025		Ước tính tháng 10 năm 2025 so với (%)		Cộng dồn 10 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG TRỊ GIÁ	54.420,0	55.471,8	441.209,2	100,0	101,9	137,0	118,7
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-
Kinh tế tư nhân	32.827,0	33.617,8	299.225,8	67,8	102,4	114,8	113,9
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	21.593,0	21.854,0	141.983,4	32,2	101,2	195,4	130,2
Chia theo mặt hàng chủ yếu							
Hàng thủy sản	7.904,0	8.089,0	92.294,0	20,9	102,3	83,9	131,2
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	4.588,0	4.453,0	29.431,1	6,7	97,1	217,4	101,7
Nguyên phụ liệu dược phẩm	775,0	835,0	11.382,0	2,6	107,7	52,4	70,6
Phân bón	1.465,0	1.574,0	8.678,0	2,0	107,4	144,5	43,7
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	3.086,0	2.999,0	27.887,7	6,3	97,2	120,0	96,8
Vải các loại	12.340,0	12.620,0	87.991,0	19,9	102,3	154,6	137,0
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	10.442,0	10.637,0	89.348,0	20,3	101,9	93,5	108,3
Sắt thép và sản phẩm từ sắt thép	95,0	91,0	465,0	0,1	95,8	112,3	17,5
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	9.937,0	9.827,0	61.569,3	14,0	98,9	633,6	148,4
Hàng hoá khác	3.788,0	4.346,8	32.163,1	7,2	114,8	178,2	191,9

12. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 10 và 10 tháng năm 2025

					Đơn vị tính: %
	Tháng 10 năm 2025 so với				Bình quân
	Kỳ gốc (2019)	Tháng 10 năm 2024	Tháng 12 năm 2024	Tháng 9 năm 2025	10 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
1. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	120,75	104,13	103,64	100,10	103,91
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	126,16	101,00	101,04	100,45	102,26
Trong đó:					
Lương thực	139,10	98,94	98,76	99,92	101,01
Thực phẩm	120,07	101,01	101,14	100,77	102,42
Ăn uống ngoài gia đình	133,98	101,82	101,78	100,01	102,46
Đồ uống và thuốc lá	114,16	100,84	100,69	100,00	100,87
May mặc, mũ nón, giày dép	113,62	101,11	100,88	100,03	101,48
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	131,55	111,22	110,63	99,49	107,69
Thiết bị và đồ dùng gia đình	107,72	102,41	102,32	100,07	102,16
Thuốc và dịch vụ y tế	130,63	120,90	120,90	100,01	123,61
Trong đó:					
Dịch vụ y tế	137,49	127,08	127,08	100,00	130,67
Giao thông	105,43	99,53	99,26	98,90	97,17
Bưu chính viễn thông	99,36	99,61	99,70	100,04	99,48
Giáo dục	125,32	107,28	101,95	101,63	106,09
Trong đó:					
Dịch vụ giáo dục	127,05	108,17	102,05	101,87	106,84
Văn hoá, giải trí và du lịch	105,90	101,01	101,12	99,96	101,35
Hàng hoá và dịch vụ khác	119,52	102,81	102,70	100,11	105,20
2. CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	348,16	165,11	111,27	111,27	147,36
3. CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	113,28	105,35	107,96	99,54	103,94

**13. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải;
bưu chính, chuyển phát tháng 10 và 10 tháng năm 2025**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính tháng 10 năm 2025	Ước tính 10 tháng năm 2025	Tháng 10 năm 2025 so với tháng 9 năm năm 2025 (%)	Tháng 10 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	10 tháng 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1.763.405,4	16.179.610,5	98,7	120,8	110,0
<i>Vận tải hành khách</i>	469.804,5	4.371.622,9	96,0	124,3	114,0
Đường bộ	467.220,6	4.342.786,2	96,1	125,0	114,7
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	2.583,9	28.836,7	95,6	59,5	55,8
Đường hàng không	-	-	-	-	-
<i>Vận tải hàng hóa</i>	867.800,0	7.789.659,7	99,6	121,8	109,8
Đường bộ	862.894,1	7.754.482,4	99,5	121,5	109,6
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	4.905,9	35.177,3	104,9	228,9	134,9
Đường hàng không	-	-	-	-	-
<i>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</i>	401.583,9	3.777.670,2	100,0	116,4	106,5
<i>Bưu chính, chuyển phát</i>	24.217,0	240.657,7	99,8	102,3	104,1

14. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 10 và 10 tháng năm 2025

	Ước tính tháng 10 năm 2025	Ước tính 10 tháng năm 2025	Tháng 10 năm 2025 so với tháng 9 năm 2025 (%)	Tháng 10 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	10 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	6.974,9	68.499,9	93,7	117,1	113,5
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	6.805,3	66.470,6	93,7	119,2	115,5
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	169,6	2.029,3	95,4	68,5	72,1
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn HK.km)	953.644,4	9.011.838,0	94,6	122,8	113,7
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	952.259,2	8.995.921,3	94,6	122,9	113,8
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	1.385,2	15.916,7	95,5	64,1	63,7
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	4.886,5	46.383,2	96,4	114,9	111,8
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	4.874,5	46.294,1	96,4	114,8	111,8
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	12,0	89,1	104,3	200,0	149,7
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	722.926,1	6.778.085,1	93,7	121,5	110,4
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	713.403,0	6.708.242,0	93,6	120,8	110,0
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	9.523,1	69.843,1	102,6	232,3	161,7
Hàng không	-	-	-	-	-
C. HÀNG HÓA					
THÔNG QUA CẢNG - Nghìn TTQ	1.100,0	11.537,1	106,7	94,8	94,9

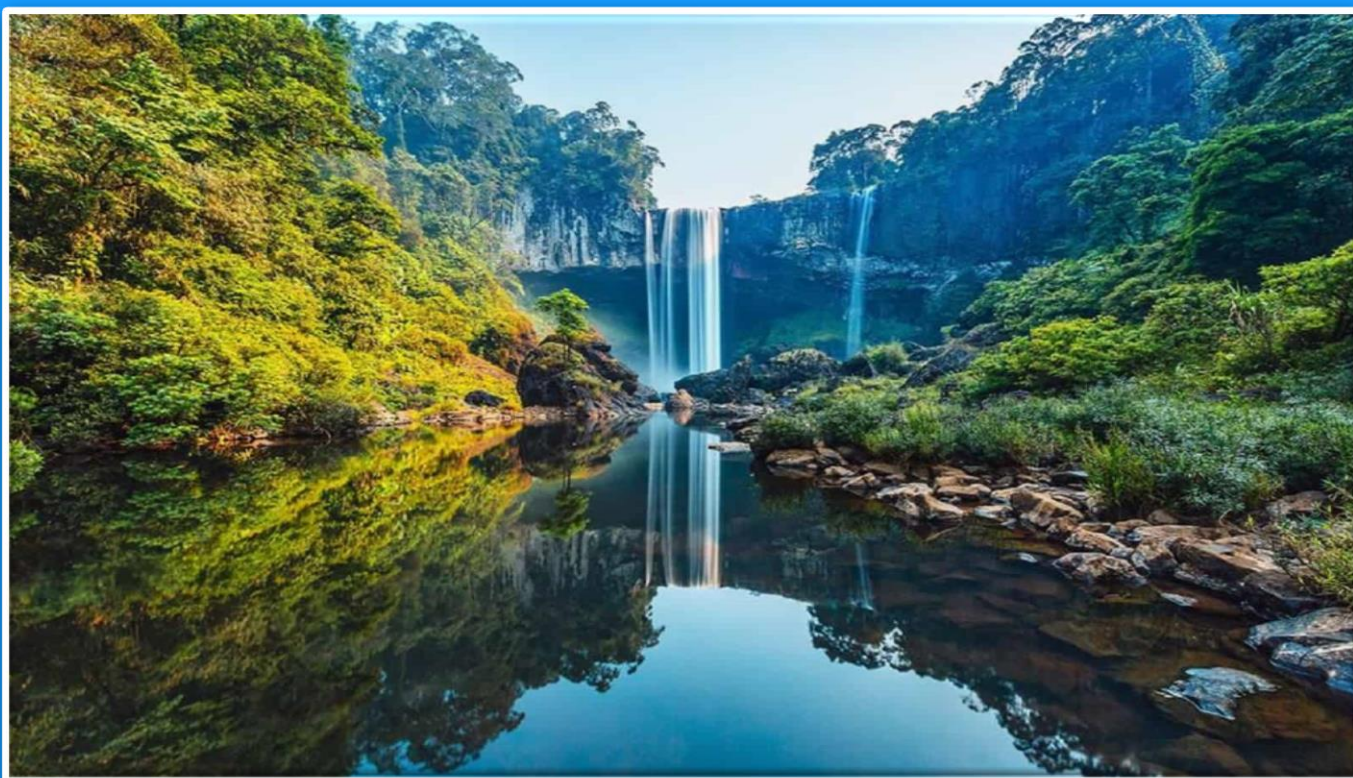
15. Trật tự, an toàn xã hội tháng 10 và 10 tháng năm 2025

	Đơn vị tính	Tháng 10 năm 2025	Cộng dồn 10 tháng năm 2025	Tháng 10 năm 2025 so với (%)		Cộng dồn 10 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)
				Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
1. Tai nạn giao thông						
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	51	561	127,5	63,8	69,3
Đường bộ	"	51	559	127,5	63,8	69,2
Đường sắt	"	-	1	-	-	50,0
Đường thủy	"	-	1	-	-	-
Số người chết	Người	31	413	114,8	59,6	95,4
Đường bộ	"	31	411	114,8	59,6	95,4
Đường sắt	"	-	1	-	-	50,0
Đường thủy	"	-	1	-	-	-
Số người bị thương	Người	33	349	122,2	71,7	60,2
Đường bộ	"	33	346	122,2	71,7	59,7
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	3	-	-	-
2. Vi phạm môi trường						
Số vụ vi phạm đã phát hiện	Vụ	21	148	-	140,0	59,4
Số vụ đã xử lý	"	9	112	-	47,4	45,0
Số tiền xử phạt	Triệu đồng	181,1	1.128,6	-	156,1	92,6

*Ghi chú:

- Số liệu tai nạn giao thông tháng 10/2025 tính từ ngày 15/9/2025 đến ngày 14/10/2025

- Số liệu cháy, nổ tháng 10/2025 tính từ ngày 19/9/2025 đến ngày 18/10/2025



THỐNG KÊ TỈNH GIA LAI

Địa chỉ: Số 70A Tôn Đức Thắng, Phường Quy Nhơn, Tỉnh Gia Lai

Tel: 0256.3829486 - Fax: 0256.3822189

Website: Thongkegialai.nso.gov.vn – Email: gialai@nso.gov.vn